

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN VĂN ĐỨC

**BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI ĐỐI VỚI NGƯỜI BỊ TẠM
GIỮ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN VĂN ĐỨC

**BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI ĐỐI VỚI NGƯỜI BỊ TẠM
GIỮ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự

Mã số: 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. ĐINH THỊ MAI

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận văn là trung thực. Kết quả nghiên cứu nêu trong Luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Nguyễn Văn Đức

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM.....	9
1.1. Một số khái niệm liên quan đến bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ.....	9
1.2. Các quyền con người của người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam	19
1.3. Nội dung bảo đảm quyền của người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.....	25
1.4. Các yếu tố bảo đảm thực hiện quyền của người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam	29
Chương 2: THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....	37
2.1. Tổng quan về tình hình tạm giữ trong tố tụng hình sự tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.....	37
2.2. Thực trạng thực hiện quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.....	38
2.3. Thực trạng các yếu tố bảo đảm thực hiện quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự Thành phố Hồ Chí Minh.....	45
Chương 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	57
3.1. Định hướng và quan điểm hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong pháp luật Tố tụng hình sự.....	57
3.2. Giải pháp hoàn thiện và hướng dẫn áp dụng pháp luật về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự	63
3.3. Giải pháp đối với thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	67
KẾT LUẬN	72
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	76

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

- BLHS	:	Bộ luật hình sự
- BLTTHS	:	Bộ luật tố tụng hình sự
- CQĐT	:	Cơ quan điều tra
- ĐTV	:	Điều tra viên
- KSV	:	Kiểm sát viên
- VKS	:	Viện Kiểm Sát
- VKSND	:	Viện Kiểm Sát Nhân Dân
- XHCN	:	Xã Hội Chủ Nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong xu thế toàn cầu hóa, nhiều nước đã tham gia Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc thông qua Nghị quyết số 2200 ngày 16/12/1966 có hiệu lực ngày 23/3/1976 và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập. Công ước này nằm trong hệ thống Luật nhân quyền quốc tế, ở đó quyền con người được tôn trọng và bảo vệ mặc dù có những nước đã ký nhưng không tham gia hoặc không ký kết cũng không tham gia nhưng nó vẫn mang tính pháp lý trong cộng đồng nhân loại và là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới;

Nước ta không những đã ký kết và gia nhập Công ước quốc tế nêu trên từ năm 1992 mà quyền con người còn được bảo đảm bằng Hiến pháp và pháp luật, đây còn là một trong những nội dung và cũng là mục đích của xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta. Trong công cuộc cải cách tư pháp hiện nay, bảo đảm quyền con người trong tổ tụng hình sự càng được đề cao. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 khẳng định: *“Đòi hỏi của công dân và xã hội đối với cơ quan tư pháp ngày càng cao; các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, đồng thời phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật và pháp chế XHCN, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm”*; đồng thời, đưa ra chủ trương: *“hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người”*. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII của Đảng tiếp tục đặt ra nhiệm vụ: *“Đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, từng bước hiện đại; bảo vệ pháp luật, công lý, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân”*. Ngày 28/11/2013, Quốc Hội nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam, Khóa XIII, tại kỳ họp thứ 6 đã thông qua và ban hành Hiến pháp năm 2013, trong đó tại Chương II quy định

về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã tạo nền tảng pháp lý cao nhất để đảm bảo quyền con người và trở thành mục tiêu động lực mới cho sự phát triển của nước ta.

Hoạt động tố tụng hình sự là nơi các biện pháp cưỡng chế Nhà nước được áp dụng phổ biến nhất, ảnh hưởng nhiều nhất đến quyền và nghĩa vụ của công dân nên hoạt động này có nguy cơ dễ xâm hại nhất đến quyền con người của các chủ thể tham gia tố tụng.

Tạm giữ là một chế định pháp lý trong luật tố tụng hình sự Việt Nam, đây là một trong những biện pháp ngăn chặn nhằm hạn chế một số quyền của con người. Mục đích của biện pháp tạm giữ là để đảm bảo cho các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện được tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong công tác đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, đảm bảo trật tự pháp luật và pháp chế XHCN. Nhưng biện pháp tạm giữ cũng như hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cũng rất dễ xâm phạm đến quyền con người của người bị tạm giữ. Bên cạnh đó, để phục vụ tốt cho hoạt động tố tụng hình sự thì quy định của pháp luật hiện hành về chế độ quản lý giam giữ đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam chưa cụ thể như việc thăm gặp thân nhân, người bào chữa của người bị tạm giữ; việc thực hiện các quyền nhân thân của họ nếu không bị hạn chế bởi biện pháp tạm giữ; một số chế độ về ăn, ở, khám chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam còn chưa phù hợp với điều kiện thực tế; chưa có quy định về chế độ đối với người bị tạm giữ là người dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người đồng tính hoặc người có khiếm khuyết về giới tính...

Thực tiễn hoạt động tiến hành tố tụng hình sự trong những năm qua cho thấy còn nhiều trường hợp vi phạm quyền con người của người bị tạm giữ. Có trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng, dẫn đến người bị tạm giữ chết hoặc bị bức cung, nhục hình làm quyền con người bị xâm phạm và tình trạng oan sai vẫn xảy ra. Những trường hợp vi phạm quyền con người đối với người bị tạm giữ do nhiều nguyên nhân; trong đó, có những bất cập, hạn chế của pháp luật, cơ chế, nhận thức,

thái độ của người tiến hành tố tụng; các quy định về chế độ trách nhiệm của Nhà nước, cơ quan, người tiến hành tố tụng.

Vì vậy, có thể nói nghiên cứu việc bảo đảm quyền con người của các chủ thể tham gia tố tụng nói chung, người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự nói riêng từ góc độ lập pháp cũng như áp dụng pháp luật có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay.

Trong khoa học pháp lý ở nước ta, vấn đề bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự, quyền con người của người bị tạm giữ đã được nhiều tác giả nghiên cứu với các mức độ khác nhau. Tuy nhiên chưa có công trình nào nghiên cứu về bảo đảm quyền con người đối với người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh, mảng tri thức về vấn đề này hiện còn nhiều nội dung cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện. Chính vì vậy, việc nghiên cứu một cách toàn diện và sâu sắc về bảo đảm quyền con người đối với người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh là yêu cầu khách quan và cần thiết, nhằm lý giải một cách khoa học những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra hiện nay. Đây cũng là một trong những nội dung quan trọng trong định hướng cải cách tư pháp và hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng hình sự ở nước ta.

Từ những lý do trên tác giả đã chọn đề tài: “***Bảo đảm quyền con người đối với người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh***” làm Luận văn Thạc sĩ luật học là có tính cấp thiết.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Theo thông tin tra cứu tại Thư viện Quốc gia, Thư viện Khoa học tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện các cơ sở đào tạo Luật của Việt Nam, các tạp chí khoa học chuyên ngành luật và các nguồn thông tin khác, tính đến thời điểm nghiên cứu mà tác giả tiếp cận có một số công trình nghiên cứu về đề tài này dưới nhiều góc độ khác nhau.

Các công trình nghiên cứu về bảo đảm quyền con người nói chung trong Nhà nước pháp quyền có sách chuyên khảo “Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam” của GS.TS. Trần Ngọc Đường; Sách chuyên khảo “Quyền lực Nhà nước và quyền con người” của PGS.TS. Đinh Văn Mậu; bài báo “Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam với việc bảo đảm quyền con người” của TS. Tường Duy Kiên, “Hỏi – Đáp về quyền con người và nghĩa vụ của công dân” của PGS.TS. Vũ Công Giao. Các tác giả đã đưa ra quan niệm về quyền con người, các đặc trưng về quyền con người; nghiên cứu mối quan hệ giữa quyền con người và quyền công dân; khẳng định yêu cầu bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền.

Các công trình nghiên cứu chuyên ngành về bảo đảm quyền con người trong tổ tụng hình sự có Sách chuyên khảo “Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật Tố tụng Hình sự Việt Nam” của TS. Trần Quang Tiệp; Sách chuyên khảo “Các nguyên tắc tố tụng hình sự” của PGS.TS. Hoàng Thị Sơn và TS. Bùi Kiên Điện; Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Đại học Quốc gia “Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam” do GS.TSKH. Lê Văn Cẩm, TS. Nguyễn Ngọc Chí, Ths. Trịnh Quốc Toàn đồng chủ trì; Luận án Tiến sĩ “Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam” của Nguyễn Quang Hiền; Luận án Tiến sĩ Luật học “Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam hiện nay” của Nguyễn Huy Hoàng; Báo cáo “Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam” của PGS.TS. Nguyễn Thái Phúc tại Hội thảo về Quyền con người trong tố tụng hình sự do VKSND tối cao và Ủy ban Nhân quyền Australia tổ chức tháng 3/2010; Bài báo khoa học “Những vấn đề lý luận về bảo vệ quyền con người bằng pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự” của GS.TSKH Lê Văn Cẩm; Bài báo khoa học “Thực hiện dân chủ trong tố tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay” của PGS.TS Nguyễn Mạnh Kháng; Bài báo khoa học “Bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp” của PGS.TS Trần Văn Độ;

Bài báo khoa học “Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tổ tụng hình sự Việt Nam” của Nguyễn Tiến Đạt.

Trong các công trình nêu trên, các tác giả nghiên cứu việc bảo vệ quyền con người trong hoạt động tư pháp, một số công trình nghiên cứu vấn đề từ góc độ tư pháp hình sự, bao gồm cả luật hình sự và luật tố tụng hình sự, một số công trình khác thì nghiên cứu từ góc độ tố tụng hình sự. Do phạm vi nghiên cứu của các công trình trên quá rộng nên các tác giả chỉ nghiên cứu tập trung về quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự.

Qua khảo sát tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận văn, thấy rằng tuy có nhiều công trình đề cập đến vấn đề bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự, nhưng chưa có công trình nào tiếp cận một cách toàn diện, hệ thống, đồng bộ về vấn đề bảo đảm quyền con người đối với người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự. Nhiều vấn đề lý luận quan trọng còn bị bỏ ngỏ hoặc đã được đề cập ở mức độ nhất định nhưng còn thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất. Do vậy, vẫn còn nhiều khía cạnh cần được tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu về đề tài bảo đảm quyền con người đối với người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự Việt Nam, đặc biệt là nghiên cứu từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh. Việc tiếp tục nghiên cứu về đề tài này là đòi hỏi khách quan, vừa có tính lý luận, vừa có tính thực tiễn nhằm hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự, bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài là làm rõ những vấn đề lý luận về bảo đảm quyền con người đối với người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự, nghiên cứu thực trạng quy định pháp luật cũng như thực tiễn hoạt động tố tụng hình sự để làm sáng tỏ những bất cập hạn chế, trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người đối với người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự Việt Nam là được tôn trọng và được bảo vệ.

Để thực hiện được mục đích nghiên cứu nêu trên, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài là làm rõ những vấn đề lý luận về quyền con người và các biện pháp bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự. Phân tích các quy định

của BLTTHS liên quan đến bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, tìm ra những hạn chế và bất cập về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong thực tiễn điều tra vụ án hình sự. Nghiên cứu một số kinh nghiệm của luật pháp quốc tế về bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự. Kiến nghị những giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong hoạt động tố tụng hình sự.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là quy định về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, những hạn chế, bất cập khó khăn trong quy định của pháp luật, những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, làm cơ sở cho việc đề ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ.

- Phạm vi nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận cơ bản và thực tiễn áp dụng quy định về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ tại Việt Nam, trên cơ sở tiếp cận các văn bản pháp luật có liên quan, chủ yếu là văn bản pháp luật tố tụng hình sự ban hành từ năm 1988 đến nay; các quy định của pháp luật hiện hành về chế độ quản lý giam giữ đối với người bị tạm giữ, thông tin từ các báo cáo công tác hàng năm và các thông báo rút kinh nghiệm trong giải quyết án của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh và trung ương, thông tin vụ án đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và hồ sơ vụ án. Tập trung chủ yếu vào nội dung bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong mối liên hệ với các chế định khác của tố tụng hình sự.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu đề tài được thực hiện trên cơ sở gắn liền lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử. Vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và Pháp luật, những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, về cải cách tư pháp. Việc

nghiên cứu được thực hiện từ góc độ lý luận chung về quyền con người nói chung và từ góc độ tổ tụng hình sự nói riêng.

Các vấn đề trong Luận án được phân tích, lý giải trên cơ sở sử dụng tổng hợp các phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp....

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận văn

- *Về mặt khoa học*: Đề tài đã góp phần làm rõ một số vấn đề lý luận về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự. Phân tích có hệ thống các quy định của BLTTHS và đánh giá đầy đủ, toàn diện thực tiễn bảo đảm quyền con người đối với người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự Việt Nam cũng như các quy định của pháp luật về chế độ quản lý giam giữ đối với người bị tạm giữ. Từ đó tìm ra những hạn chế, bất cập về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế. Đưa ra được một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong hoạt động tố tụng hình sự.

- *Về mặt thực tiễn*: Các kết quả nghiên cứu của Đề tài là cơ sở thực tiễn trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự. Đồng thời tìm ra những giải pháp và kiến nghị cũng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động áp dụng pháp luật trong thực tiễn. Với ý nghĩa như vậy, kết quả nghiên cứu của Đề tài có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và đào tạo về pháp luật hình sự và tố tụng hình sự.

7. Cơ cấu của Luận văn

Đề tài ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục thì nội dung được chia làm 3 chương như sau:

- **Chương 1**: Những vấn đề lý luận và pháp luật về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự

- **Chương 2**: Thực trạng bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

- **Chương 3:** Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tổ tụng hình sự Việt Nam

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Một số khái niệm liên quan đến bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ

1.1.1. Khái niệm quyền con người và bảo đảm quyền con người

1.1.1.1. Khái niệm quyền con người

Trong lịch sử của nhân loại, thuật ngữ quyền con người hay còn gọi là nhân quyền đã được thể hiện trong các đạo luật của chiến tranh hoặc những nhà nghiên cứu thường trích dẫn những bộ luật cổ của những quốc gia khác nhau, khu vực khác nhau để phân tích sự phát triển của tư tưởng nhân quyền. Tuy nhiên, vẫn chưa có quan niệm thống nhất về quyền con người. Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, quyền con người mới được các nhà tư tưởng bàn đến như là một học thuyết và được đề cập trong pháp luật quốc tế.

Quan niệm thứ nhất, những người theo học thuyết tự nhiên như Tômát Hôphơ (Thomas Hobbes.1588-1679), Giôn Lốccơ (John Locke. 1632-1704) Tômát Pên (Thomas Pain.1737-1809)... cho rằng quyền con người là đặc quyền tự nhiên, là những gì bẩm sinh vốn có mà mọi cá nhân sinh ra đều được hưởng, chỉ đơn giản họ là thành viên của gia đình nhân loại. Do đó, các quyền con người không phụ thuộc vào phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa hay ý chí của bất cứ cá nhân, giai cấp, tầng lớp, tổ chức, cộng đồng hay nhà nước nào. Cũng do đó, không một chủ thể nào, kể cả nhà nước có thể ban phát hay tùy tiện tước bỏ quyền con người.

Quan niệm thứ hai, những người theo học thuyết về các quyền pháp lý như Êtmơn Buốccơ (Edmund Burker.1729-1797), Giêrêmi Benthom (Jeremy Bentham. 1748-1832) ... cho rằng quyền con người không phải là những gì bẩm sinh, vốn có mà phải do nhà nước quy định trong pháp luật. Như vậy quyền con người có phạm vi, giới hạn ở góc độ nhất định, kể cả thời hạn hiệu lực của các quyền con người

phụ thuộc vào ý chí của tầng lớp thống trị và những yếu tố như phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa... của từng xã hội.

Học thuyết Mác - Lênin là một chỉnh thể thống nhất thể hiện những tư tưởng nhân văn chân chính của loài người, kế thừa một cách biện chứng những giá trị tinh hoa của con người. C.Mác đã xuất phát từ con người là một thực thể thống nhất, một “sinh vật - xã hội”. Do đó, quyền con người là sự thống nhất biện chứng giữa quyền tự nhiên (như một đặc quyền vốn có mà chỉ con người mới có) và quyền xã hội(pháp lý); quyền con người được quy định bởi các quy chế pháp lý nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội.

Liên Hiệp Quốc là một tổ chức quốc tế có 193 thành viên, bao gồm hầu hết các quốc gia có chủ quyền trên trái đất với mục đích hoạt động là duy trì hòa bình và an ninh trên thế giới. Trong đó, vấn đề quyền con người luôn coi trọng và cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh thế giới. Do đó, Liên Hiệp Quốc đã soạn thảo nhiều văn kiện quốc tế về quyền con người, các quyền tự do cơ bản của con người. Ngay trong phần mở đầu của bản Hiến chương Liên Hiệp Quốc đã nêu rõ “*sự tin tưởng vào những quyền cơ bản, nhân phẩm và giá trị của con người, ở quyền bình đẳng giữa nam và nữ, ở quyền bình đẳng giữa các nước lớn và nhỏ*” và khẳng định, các quốc gia thành viên của Liên Hiệp Quốc cam kết “*thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, văn hóa và nhân đạo và khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền của con người và các tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo*”.

Liên Hiệp Quốc đã thông qua Tuyên ngôn toàn thế giới năm 1948 về nhân quyền gồm 30 điều, ghi nhận tất cả các quyền con người trên các lĩnh vực. Có thể nói đây là văn kiện đầu tiên khẳng định các nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người được ghi nhận trong Hiến chương, thể hiện các quyền tự do của con người một cách cụ thể liên quan đến nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, dân sự. Tuyên ngôn toàn thế giới là tiêu chuẩn thực hiện chung cho tất cả các dân tộc và quốc gia, sao cho quyền con người được tôn trọng và bảo đảm thực hiện. Từ đó, quyền con người đã được thể hiện cụ thể hóa trong Công ước quốc tế

về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (năm 1966). Và theo chúng tôi, khái niệm quyền con người được hiểu là *"quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người"*. (Công ước quốc tế về quyền con người, New York and Geneva, 2006, tr11).

Việc phân định đúng, sai, hợp lý và không hợp lý của các học thuyết nêu trên là không đơn giản do chúng liên quan đến phạm vi rộng lớn như triết học, chính trị, xã hội, đạo đức pháp lý.... giữa cá nhân với xã hội, giữa tính nhân loại với tính giai cấp, giữa các giá trị đạo đức với pháp luật, giữa quan hệ quốc tế với lợi ích quốc gia, giữa khả năng và nhu cầu tự nhiên. Do đó, có thể cho rằng quyền con người có những đặc trưng, tính chất cơ bản sau:

Một là, tính phổ biến thể hiện ở chỗ quyền con người là những giá trị bẩm sinh, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả các thành viên trong gia đình nhân loại, không có sự phân biệt đối xử vì bất cứ lý do nào. Những giá trị của quyền con người đều gắn với mỗi con người cụ thể nhưng vừa mang tư cách là cá nhân, vừa mang với tư cách là thành viên của xã hội. Vì vậy, quyền con người vừa mang thuộc tính cá nhân, vừa thể hiện lợi ích quốc gia, dân tộc, cộng đồng.

Hai là, tính không thể chuyển nhượng thể hiện ở chỗ, các quyền con người không thể bị tước bỏ hay hạn chế một cách tùy tiện bởi bất cứ chủ thể nào, kể cả nhà nước. Mọi giới hạn, hạn chế hay tước bỏ quyền của một cá nhân đều phải do pháp luật quy định và chỉ nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng, tương xứng của cộng đồng hay của cá nhân khác. Vì vậy, quyền con người được xã hội hóa bằng cách thể chế hóa thành pháp luật quy định các quyền năng cụ thể; bên cạnh đó là những nghĩa vụ tôn trọng quyền con người của cá nhân khác trong xã hội.

Ghi nhận quyền con người, pháp luật phản ánh các nhu cầu và khả năng khách quan phù hợp với chế độ chính trị, kinh tế, lịch sử, dân trí cụ thể. Chỉ có thông qua pháp luật thì các giá trị của con người với tư cách là tự nhiên và xã hội

mới trở thành quyền được xác định và mới bảo đảm trở thành hiện thực trong thực tiễn.

Ba là, tính không thể phân chia thể hiện ở chỗ các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau, về nguyên tắc không có quyền nào được coi là có giá trị cao hơn quyền nào, bởi vì tước bỏ hay hạn chế bất kỳ quyền nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người. Tuy nhiên, tùy bối cảnh và những đối tượng cụ thể, có thể ưu tiên thực hiện một số quyền con người nhất định như trong thiên tai, dịch bệnh đe dọa thì quyền ưu tiên thực hiện là được chăm sóc y tế, hoặc cần có những quyền đặc biệt cho phụ nữ, trẻ em... do họ là nhóm yếu thế. Điều này không có nghĩa các quyền ưu tiên được thực hiện có giá trị cao hơn mà các quyền đó có nguy cơ bị đe dọa hoặc bị vi phạm nhiều hơn so với quyền khác.

Bốn là, tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau thể hiện ở chỗ việc bảo đảm các quyền con người, toàn bộ hoặc một phần, nằm trong mối liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau. Sự vi phạm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo đảm các quyền khác, và ngược lại, tiến bộ trong việc bảo đảm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp sẽ ảnh hưởng tích cực đến việc bảo đảm các quyền khác. Ví dụ, một người không được hưởng quyền học tập, hậu quả là bị mù chữ hoặc văn hóa thấp sẽ khó có thể có nghề nghiệp tốt, thu nhập cao và khó có thể có cơ hội tham gia và thăng tiến trong bộ máy nhà nước.

Căn cứ vào tính chất, nội dung của quyền con người có thể chia thành các nhóm cơ bản sau đây:

- Quyền chính trị như quyền tham gia quản lý Nhà nước và thảo luận các vấn đề chung của cả nước, quyền bầu cử và ứng cử, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, quyền lập hội, quyền được thông tin, quyền biểu tình, quyền bình đẳng nam nữ, quyền khiếu nại, tố cáo;

- Quyền dân sự như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, về chỗ ở, quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, quyền được

bảo đảm an toàn và bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tự do đi lại và cư trú;

- Quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội bao gồm quyền học tập, lao động, quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản hợp pháp, quyền phát minh, sáng chế, quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền được bảo hộ về hôn nhân, gia đình, các quyền của các đối tượng đặc biệt như thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người già, trẻ em, người tàn tật không nơi nương tựa;

Ở Việt Nam, một số định nghĩa về quyền con người có nhiều chuyên gia, cơ quan nghiên cứu nhưng cũng không hoàn toàn giống nhau. Tuy nhiên, xét chung thì quyền con người thường được hiểu là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế. Bên cạnh các khái niệm trên, ở Việt Nam còn hay sử dụng thuật ngữ quyền con người là nhân quyền (theo Hán – Việt). Cả hai đều có nội hàm như nhau và tương ứng với thuật ngữ “Human rights” trong tiếng Anh được dịch là quyền con người.

Theo Đại từ điển Tiếng Việt, “nhân quyền” chính là “quyền con người” được hiểu chung là những quyền bẩm sinh, vốn có của con người mà nếu không được hưởng thì con người sẽ không thể sống như một con người. Quyền con người được cấu thành bởi hai yếu tố: một là những đặc quyền vốn có tự nhiên của con người và chỉ con người mới có; hai là quyền tự nhiên vốn có đó khi được pháp luật ghi nhận và điều chỉnh. Quyền con người là sự thống nhất giữa hai yếu tố khách quan và chủ quan được ghi nhận trong pháp luật của mỗi quốc gia và pháp luật quốc tế.

1.1.1.2. Bảo đảm quyền con người

Trong nghiên cứu cho thấy giữa quyền con người và bảo đảm quyền con người có mối liên hệ rất biện chứng với nhau, chúng tác động lên nhau rất lớn; việc bảo đảm quyền con người tác động trực tiếp và mang tính quyết định đến việc thực hiện các quyền con người khác. Mất quyền con người là mất tất cả các quyền khác như quyền chính trị, quyền bầu cử, quyền lập hội; quyền tự do thân thể, quyền tự do đi lại, quyền lao động, quyền học tập.... Bên cạnh đó, các quyền của con người cũng

phải được bảo đảm ngang bằng nhau, không phân biệt quyền nào quan trọng hơn quyền nào.

Liên Hiệp Quốc đã thông qua Tuyên ngôn về những người bảo vệ nhân quyền ngày 09/12/1998: *“Tuyên ngôn về quyền và nghĩa vụ của cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản được thừa nhận rộng rãi”*. Đây là văn kiện đầu tiên của Liên Hiệp Quốc thừa nhận vai trò quan trọng, tính chính đáng trong hoạt động bảo đảm quyền con người, bảo vệ nhân quyền và những yêu cầu với cộng đồng quốc tế và từng quốc gia.

Bảo đảm quyền con người không những vừa là quyền vừa là trách nhiệm của mọi cá nhân trong xã hội mà còn có vai trò của nhà nước là chủ thể có trách nhiệm chính trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người bằng cách tạo ra các cơ chế phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của nhà nước nhằm bảo đảm quyền con người được tốt hơn trong thực tế.

Trong nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, con người được đặt vào vị trí trung tâm trong mọi chính sách kinh tế, xã hội và được tạo mọi điều kiện phát triển. Hiến pháp năm 2013 đã dành Chương 2 với 36 điều quy định về quyền con người, quyền công dân. Về vấn đề bảo đảm quyền con người, quyền công dân tại Điều 14 Hiến pháp quy định: *“Ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”*. Như vậy quyền con người đã được bảo đảm bằng Hiến pháp và pháp luật.

1.1.2. Khái niệm người bị tạm giữ và bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ

1.1.2.1. Khái niệm người bị tạm giữ

Tạm giữ là một trong những biện pháp ngăn chặn mà người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối một người đã thực hiện hành vi nguy

hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm nhằm kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ họ sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án thì trong phạm vi thẩm quyền tố tụng của mình hoặc người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp tạm giữ đối với một người cụ thể theo trình tự thủ tục của BLTTHS để cách ly họ trong thời hạn nhất định.

Mặc dù BLHS năm 2015 đã được Nghị quyết số: 144/2016/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 29/6/2016 về việc lùi hiệu lực thi hành nhưng BLHS năm 2015 đã bổ sung quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại, đây là một nội dung mới làm thay đổi cơ bản chính sách hình sự truyền thống. Nhưng biện pháp tạm giữ chỉ áp dụng đối với cá nhân cụ thể là một con người. Chính vì vậy, biện pháp tạm giữ chỉ được áp dụng đối với một người cụ thể chứ không áp dụng đối với pháp nhân;

Người bị tạm giữ là một trong những người tham gia tố tụng có vị trí trung tâm trong quá trình giải quyết vụ án bởi họ là người bị cơ quan tiến hành tố tụng tình nghi hoặc bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc bị bắt theo quyết định truy nã và người đó bị áp dụng biện pháp tạm giữ do người có thẩm quyền thực hiện. Như vậy, khi áp dụng biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp tạm giữ người thì người bị tạm giữ phải có đủ hai điều kiện:

-Về nội dung, một người bị tạm giữ khi có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; người đã thực hiện tội phạm mà có người khác có mặt tại nơi xảy ra tội phạm đã chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người thực hiện tội phạm; người mà thấy có dấu vết của tội phạm ở người hoặc nơi ở nên cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ; người bị phát hiện đang thực hiện tội phạm người có lệnh truy nã hoặc người tự thú sau khi thực hiện tội phạm.

Trong trường hợp bắt khẩn cấp, bị bắt do phạm tội quả tang, người tự thú, đầu thú, người bị tạm giữ do bị nghi thực hiện tội phạm, nhưng chưa bị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp tạm giữ người bị bắt

thoại lệnh truy nã, họ có thể là người đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án nhưng bỏ trốn và bị truy nã. Khi người có thẩm quyền quyết định tạm giữ đối với người đó với một thời hạn ngắn để tiến hành khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với người bị bắt quả tang, bắt khẩn cấp hoặc giao cho cơ quan có thẩm quyền đối với người bị truy nã.

Theo quy định của Điều 86 và 87 BLTTHS năm 2003 có thời hạn tối đa không quá 3 ngày, quyết định tạm giữ phải được gửi cho VKS nhưng không cần VKS phê chuẩn. Trường hợp cần thiết phải gia hạn thì thời hạn tạm giữ có thể được gia hạn hai lần, mỗi lần không quá ba ngày và các quyết định gia hạn tạm giữ phải được VKS phê chuẩn.

-Về hình thức: Người bị tạm giữ phải có quyết định tạm giữ của người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 86 và Điều 81 BLTTHS hiện hành thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, người chỉ huy quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương, người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới, chỉ huy tàu bay, tàu biển hoặc chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển là những người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ.

Như vậy, có thể hiểu người bị tạm giữ là những người nêu trên bị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cách ly nhằm không để tiếp tục phạm tội, cản trở hoạt động điều tra hoặc không bỏ trốn, kể cả việc đảm bảo thi hành án sau khi xét xử.

Mặc dù chưa có hiệu lực pháp luật nhưng tại khoản 1 Điều 59 BLTTHS năm 2015 quy định *“Người bị tạm giữ là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ”*. Điều 3 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam quy định: *“Người bị tạm giữ là người đang bị quản lý tại cơ sở giam giữ trong thời hạn tạm giữ, gia hạn tạm giữ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự”*. Như vậy về tính chất và nội dung của khái niệm người bị tạm giữ theo mỗi ngành luật có quan điểm khác nhau về mục đích nhưng có thể hiểu một cách khái quát: *“Người bị tạm giữ là người bị hạn chế quyền tự do trong một*

khoảng thời gian nhất định do bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, khẩn cấp, truy nã, đầu thú hoặc tự thú”.

1.1.2.2. Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ

Vấn đề tôn trọng và bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ đã được đề cập đến như là một nguyên tắc trong BLTTHS cũng như các quy định về chế độ của họ khi bị tạm giữ; Tuy nhiên, BLTTHS năm 2003 mới chỉ dừng lại “*Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân*” nhưng BLTTHS năm 2015 đã cụ thể hóa hơn ở chỗ “*Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân*”; cùng với Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, quyền con người được tôn trọng và bảo vệ được cụ thể hóa hơn không những đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, cải cách hành chính trong tình hình mới mà còn bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ nhằm phù hợp với quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 cũng như các công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết. Vì vậy, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân đã được Hiến định; góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu: “*Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam XHCN*”.

1.1.3. Phân biệt quyền con người, quyền của người bị tạm giữ và quyền con người của người bị tạm giữ

Quyền con người là sự thống nhất biện chứng giữa “quyền tự nhiên” và “quyền xã hội”, và vì vậy tất yếu được pháp luật bảo vệ. Quyền con người là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Tôn trọng quyền con người là một trong những đặc tính của nhà nước pháp quyền. Cơ sở của các quy định của người bị tạm giữ xuất phát từ sự tất yếu cần phải bảo đảm, mọi trường hợp hạn chế quyền con người phải đáp ứng đầy đủ căn cứ luật định, vì vậy việc tạm giữ và tính hợp pháp của thủ tục đối với người bị tạm giữ phải được bảo đảm.

Quyền con người của người bị tạm giữ là một khái niệm rộng hơn khái niệm quyền con người của người bị tạm giữ. Quyền con người của người bị tạm giữ bao gồm quyền con người (nói chung) của người bị tạm giữ (khi tham gia tố tụng hình

sự như những công dân khác) và quyền tư pháp của họ khi tham gia tố tụng với tư cách là người bị tạm giữ (quyền tố tụng).

Quyền của người bị tạm giữ. Trước tiên là quyền được bảo vệ mình (tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ) khỏi việc bị tạm giữ thiếu căn cứ. Người bị tạm giữ phải được biết lý do mình bị tạm giữ vì tạm giữ là hậu quả tố tụng của việc bắt quả tang, bắt khẩn cấp, truy nã, đầu thú hoặc tự thú; cho nên, người bị tạm giữ có quyền được biết tại sao họ bị bắt quả tang, bị bắt khẩn cấp, quyết định truy nã hoặc việc tự thú, đầu thú của họ. Đồng thời với quyền được biết lý do tạm giữ, người bị tạm giữ có quyền thực hiện các hành vi tố tụng mà pháp luật quy định (tự mình hoặc nhờ người khác) bác bỏ các căn cứ tạm giữ mà người có thẩm quyền đã xác định để ra quyết định tạm giữ.

Người bị tạm giữ có quyền (tự mình hoặc nhờ người khác) chứng minh, khai báo, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu xác minh... để bác bỏ sự nghi ngờ phạm tội đối với mình, cũng như có quyền bác bỏ căn cứ bắt khẩn cấp, bắt quả tang hoặc truy nã không có căn cứ hoặc không đúng trình tự thủ tục.

Người bị tạm giữ có quyền bảo vệ mình khỏi việc tạm giữ bất hợp pháp. Việc tạm giữ đối với người bị tạm giữ, ngoài việc phải có căn cứ, cần phải được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời hạn.

Quyền của người bị tạm giữ là những quyền năng tố tụng (quyền tư pháp) được nhà nước trao và bảo đảm thực hiện nhằm bảo vệ người bị tạm giữ khỏi việc bị bắt giữ bất hợp pháp cũng như bảo đảm thực hiện các quyền tố tụng cho người bị tạm giữ.

Là con người, khi tham gia tố tụng hình sự, khi bị tạm giữ, người bị tạm giữ có quyền được tôn trọng và bảo đảm các quyền con người được pháp luật qui định, trừ các trường hợp BLTTHS qui định khác nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ tố tụng hình sự. Tuy nhiên, cần thừa nhận thực tế là trong tố tụng hình sự Việt Nam, vấn đề bảo đảm quyền con người của người tham gia tố tụng, trong đó có người bị tạm giữ, chưa được chú ý nhiều. Những qui định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành chưa đề cập nhiều đến khía cạnh các quyền con người. Các quyền của người bị tạm

giữ qui định trong pháp luật tố tụng hình sự phần lớn được đề cập trên phương diện quyền tố tụng mà ít được đề cập trên phương diện quyền con người, quyền công dân.

Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ là bảo đảm cho các chủ thể này được thực hiện đầy đủ và hợp pháp các quyền được đề cập trong các quy định của BLTTHS. Điều này đảm bảo cho hoạt động tố tụng hình sự phù hợp với các nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự hiện nay.

1.2. Các quyền con người của người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.2.1. Các quyền con người, quyền công dân của người bị tạm giữ

Các quyền con người, quyền công dân của người bị tạm giữ được qui định trong pháp luật tố tụng hình sự hiện hành (BLTTHS 2003) gồm:

- Quyền được tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (Điều 4), theo đó các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa.

- Quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều 5), theo đó trong tố tụng hình sự mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

- Quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 6), theo đó không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của VKS, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải theo quy định của BLTTHS. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình.

- Quyền được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản (Điều 7), theo đó công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự,

nhân phẩm, tài sản đều bị xử lý theo pháp luật. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ người tham gia tố tụng và người thân của họ khi bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, tài sản.

- Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín (Điều 8), theo đó không ai được xâm phạm chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Việc khám xét chỗ ở, khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện tín phải theo đúng quy định của BLTTHS.

- Quyền được suy đoán vô tội (Điều 9), theo đó không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

- Quyền được bào chữa (Điều 11), theo đó người bị tạm giữ có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. CQĐT, VKS, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của BLTTHS.

- Quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự quyền lợi khi bị oan, sai (Điều 30), theo đó người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi. Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự đã làm oan phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan; người đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Quyền được khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự (Điều 31), theo đó công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, công dân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự hoặc bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó. Cơ quan có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo; thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người khiếu nại, tố cáo biết và có biện pháp khắc phục. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo do BLTTHS quy định.

Ngoài ra, BLTTHS năm 2015 còn bổ sung các quyền công dân được hưởng gồm:

- Quyền được bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình (Điều 12), theo đó không ai được xâm phạm trái pháp luật chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân. Việc khám xét chỗ ở; khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác phải được thực hiện theo quy định của BLTTHS.

- Quyền không bị kết án hai lần vì một tội phạm (Điều 14), theo đó không được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với người mà hành vi của họ đã có bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp họ thực hiện hành vi nguy hiểm khác cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm.

- Quyền im lặng của người bị tạm giữ, đây là lần đầu tiên pháp luật hình sự nước ta đề cập đến quyền này, nó có tác động lớn đến việc bảo đảm quyền con người. Quyền im lặng dù không được ghi nhận trực tiếp nhưng đã thể hiện gián tiếp qua một số điều luật như điểm e khoản 1 Điều 58, khoản 2 của Điều 59, 60 và Điều 61 quy định người bị tạm giữ có quyền *“Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tố tụng kiểm tra, đánh giá”*, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại mình hoặc buộc phải nhận có tội. Như vậy, có thể hiểu người bị tạm giữ có quyền tự chủ khai báo. Những gì bất lợi, họ có thể không buộc phải khai báo cũng như không buộc phải nhận mình có tội trước cơ quan tiến hành tố tụng hình sự. Đây được coi là nội dung của "quyền im lặng" nhằm bảo đảm tính minh bạch của pháp luật. Việc nhận tội của người bị tạm giữ luôn được xem là tình tiết giảm nhẹ đối với họ.

Bên cạnh đó, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam ngoài những quy định về các nguyên tắc quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; Kiểm sát hoạt động quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; Giám sát việc thực hiện chế độ tạm giữ, tạm

giam; Những hành vi bị nghiêm cấm; mà tại khoản 1 Điều 9 quy định tất cả những quyền mà người bị tạm giữ được hưởng cụ thể: “1. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam có các quyền sau đây:

a) Được bảo vệ an toàn tính mạng, thân thể, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được phổ biến các quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy của cơ sở giam giữ;

b) Được thực hiện quyền bầu cử theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân theo quy định của Luật trưng cầu ý dân;

c) Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế, sinh hoạt tinh thần, gửi, nhận thư, nhận quà, nhận sách, báo, tài liệu;

d) Được gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự;

đ) Được hướng dẫn, giải thích và bảo đảm thực hiện quyền tự bào chữa, nhờ người bào chữa, trợ giúp pháp lý;

e) Được gặp người đại diện hợp pháp để thực hiện giao dịch dân sự;

g) Được yêu cầu trả tự do khi hết thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam;

h) Được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật;

i) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nếu bị giam, giữ trái pháp luật;

k) Được hưởng các quyền khác của công dân nếu không bị hạn chế bởi Luật này và luật khác có liên quan, trừ trường hợp các quyền đó không thể thực hiện được do họ đang bị tạm giữ, tạm giam”.

1.2.2. Các quyền tố tụng của người bị tạm giữ

Quyền tố tụng của người bị tạm giữ được quy định tại Khoản 2 Điều 48 BLTTHS năm 2003 gồm các quyền như sau:

a) Được biết lý do mình bị tạm giữ;

b) Được giải thích về quyền và nghĩa vụ;

c) Trình bày lời khai;

d) Tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa;

đ) Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

e) Khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Địa vị pháp lý của người bị tạm giữ được quy định xuất phát từ bản chất của việc tạm giữ là họ một cách cấp thiết trong một thời gian ngắn. Do đó, quyền của người bị tạm giữ được quy định liên quan đến hai yếu tố cấu thành của tạm giữ: tính có căn cứ của việc tạm giữ và tính hợp pháp của thủ tục tạm giữ.

Trước tiên, người bị tạm giữ phải được quy định về các quyền để bảo vệ mình khỏi việc tạm giữ thiếu căn cứ. Người bị tạm giữ phải biết lý do mình bị tạm giữ, vì tạm giữ là hậu quả tố tụng của việc bắt quả tang, bắt khẩn cấp, truy nã, đầu thú hoặc tự thú; cho nên người bị tạm giữ có quyền được biết tại sao họ bị bắt; đồng thời, người bị tạm giữ có quyền chứng minh, khai báo, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu xác minh, để bác bỏ sự nghi ngờ phạm tội đối với mình.

Ngoài việc phải có căn cứ, cần phải được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời hạn. Vì thế, người bị tạm giữ có quyền khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng liên quan đến việc đảm bảo thực hiện các quyền tố tụng được quy định trên.

Mặt khác, cũng như bất kỳ người công dân khác, người bị tạm giữ có quyền được tôn trọng và bảo vệ các quyền khác của con người không bị pháp luật hạn chế khi bị tạm giữ như quyền được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, quyền chính trị, dân sự... Đặc biệt, là quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, quyền bảo vệ lợi ích chính đáng của người bị tạm giữ do dễ bị xâm phạm mà việc xâm phạm này lại thường xuất phát từ người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng.

Do người bị tạm giữ là người mới chỉ bị nghi thực hiện tội phạm nên khi nghiên cứu địa vị pháp lý từ góc độ bảo đảm quyền con người của họ, vấn đề đặt ra là người bị tạm giữ có quyền bào chữa hay không? Hay quyền bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình? CQĐT và người có thẩm quyền khác tạo điều kiện thuận lợi để họ tự bào chữa hay nhờ người khác bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình hay không khi họ chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Khẳng định điều này về mặt lý luận có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm quyền con

người của người bị tạm giữ. Tổ tụng hình sự là hoạt động giải quyết vụ án được thực hiện trên cơ sở vận hành của ba chức năng buộc tội, gỡ tội (bào chữa) và xét xử; trong đó buộc tội là tiền đề của việc bào chữa và xét xử. Chưa có sự buộc tội thì chưa thể tồn tại việc bào chữa, chưa thể có việc xét xử. Một người bị tạm giữ không có nghĩa là họ đã bị buộc tội; và chưa có sự buộc tội nên chưa thể có bào chữa theo cơ chế tố tụng hình sự. Việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong trường hợp này cần được hiểu theo khía cạnh quyền được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi công dân khi quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại. Vì vậy, trong BLTTHS năm 2015 ngoài việc ghi nhận quyền tự bào chữa hoặc nhờ người bào chữa, còn quy định đầy đủ và cụ thể các quyền hơn theo khoản 2 Điều 59 “*Người bị tạm giữ có quyền:*

a) Được biết lý do mình bị tạm giữ; nhận quyết định tạm giữ, quyết định gia hạn tạm giữ, quyết định phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ và các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này;

b) Được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này;

c) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;

d) Tự bào chữa, nhờ người bào chữa;

đ) Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

e) Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá;

g) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng về việc tạm giữ.”

Như vậy, số lượng quyền của người bị tạm giữ từ quy định của BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam đã làm rõ quyền của người bị tạm giữ hiện nay ngày càng được tôn trọng và bảo vệ.

1.3. Nội dung bảo đảm quyền của người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.3.1. Bảo đảm các quyền con người, quyền công dân chung của người bị tạm giữ

Tại Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”, cùng với đó, Khoản 1 Điều 31 quy định “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”. Về quy định này, trước đây chỉ có một điều kiện “*không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*” (Điều 72 Hiến pháp năm 1992). Trong khi đó, Hiến pháp năm 2013 quy định thêm bản án đó phải được chứng minh theo những trình tự luật định mới được hạn chế hoặc tước bỏ quyền con người; bắt và giữ người làm hạn chế quyền tự do thân thể, tự do đi lại của con người. Vì vậy, Hiến pháp năm 2013 quy định rất rõ tại khoản 2 Điều 20 với những điều kiện cụ thể của việc hạn chế quyền con người này là “*Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của VKSND, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định*”. Đây được xem là nội dung quan trọng để đảm bảo quyền công dân của người bị tạm giữ được đảm bảo tốt hơn kể từ khi Hiến pháp năm 2013 có hiệu lực.

Các quyền cơ bản của công dân đã được quy định trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có BLTTHS.

Giữa bảo đảm quyền công dân và bảo đảm quyền tố tụng của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự chỉ là hai vấn đề liên quan mật thiết, bổ sung cho nhau và có tác động qua lại với nhau. Quyền công dân, quyền tố tụng đều là các nội dung của quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự. Người bị tạm giữ chỉ có thể thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng của mình nếu quyền công dân của họ được tôn trọng và bảo đảm; và ngược lại, không thể nói đến quyền công dân nếu các

quyền tố tụng quan trọng của người bị tạm giữ không được bảo đảm thực hiện. Do đó, là công dân, người bị tạm giữ cũng có quyền được tôn trọng và bảo đảm các quyền được pháp luật quy định, trừ các trường hợp BLTTHS quy định khác nhằm đáp ứng yêu cầu.

Nhiệm vụ tố tụng hình sự nhằm phát hiện, xử lý hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định là tội phạm và xử phạt người phạm tội. Chính vì thực hiện nhiệm vụ của BLTTHS mà người có thẩm quyền áp dụng những biện pháp tạm giữ nhất định sẽ đụng chạm đến quyền, lợi ích của công dân. Hay nói cách khác, cường chế trong tố tụng hình sự có khả năng ảnh hưởng lớn tới quyền con người của công dân là tất yếu.

BLTTHS hiện hành đã quy định các nguyên tắc cơ bản là những tư tưởng và quan điểm chủ đạo, là kim chỉ nam cho nhận thức và dẫn dắt thực hiện các hoạt động tố tụng hình sự, trong đó các nguyên tắc thể hiện rõ nhất các quan điểm của người làm luật liên quan đến bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Đó là: Điều 4 quy định về nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân; Điều 5 quy định về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật; Điều 6 quy định về nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân; Điều 7 quy định về nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân; Điều 8 quy định về nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân; Điều 9 quy định về nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; Điều 11 quy định về nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ; Điều 29 quy định về nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan và Điều 30 quy định về nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra.

So sánh giữa BLHS 2003 với BLTTHS năm 2015 thì BLTTHS năm 2003 đã được thay đổi bổ sung một cách dân chủ hơn, có sự chuyển hướng về chất của tố

tụng hình sự nước ta bắt nguồn từ những thay đổi trong nhận thức và để phù hợp với việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN cũng như công cuộc cải cách tư pháp và Hiến pháp năm 2013. Tại Điều 8 quy định *“Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.*

Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết”. Từ lời văn của điều luật có thể hiểu rằng đối tượng của việc tôn trọng và bảo vệ là quyền con người và vai trò cá nhân được đề cao, khác với Điều 4 của BLTTHS năm 2003 là tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân. Trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ quyền con người thuộc về cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; và để thực hiện được nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ đặt ra yêu cầu đòi hỏi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của biện pháp ngăn chặn đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết. Chẳng hạn như Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS quyết định rút, đình chỉ hoặc hủy bỏ quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của VKS cấp dưới (Điều 41); hoặc trách nhiệm của VKS là phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ giữ người trong trường hợp khẩn cấp (khoản 1 Điều 110). Trường hợp VKS quyết định không phê chuẩn lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp thì người ra lệnh bắt, giữ người trong trường hợp khẩn cấp, CQĐT đã nhận người bị bắt giữ trong trường hợp khẩn cấp phải trả tự do ngay cho người bị giữ (khoản 6 Điều 110).

Những tư tưởng chỉ đạo của BLTTHS năm 2015 một phần khẳng định tính đúng đắn của chủ trương cải cách tư pháp và định hướng các giải pháp của các cơ quan tư pháp là chỗ dựa của nhân dân trong bảo vệ công lý, triệt để tôn trọng và bảo đảm quyền con người.

1.3.2. Bảo đảm các quyền tố tụng của người bị tạm giữ

Người bị áp dụng biện pháp tạm giữ là họ đã bắt đầu tham gia vào quá trình tố tụng hình sự và bị hạn chế một số quyền nhất định như quyền tự do thân thể, tự do đi lại của họ nên việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trước tiên là đảm bảo cho họ có địa vị pháp lý phù hợp để bảo vệ mình trước việc bị tình nghi thực hiện tội phạm; đảm bảo những điều kiện pháp lý để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trên thực tế theo quy định của BLTTHS. Vị trí người bị tạm giữ tham gia tố tụng có vị trí trung tâm, quyết định trong toàn bộ quá trình tố tụng hình sự vì nhiệm vụ của hoạt động tố tụng hình sự là xác định tội phạm và người thực hiện tội phạm, từ đó có quyết định xử lý phù hợp. Do đó, các quy định của BLTTHS, các hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đều trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến quyền con người của người bị tạm giữ.

Vì vậy, vấn đề là để bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự thì trước tiên phải xây dựng cơ sở pháp lý, địa vị tố tụng của người tiến hành tố tụng và người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự có quyền và nghĩa vụ tương đồng với nhau; nhất là người bị tạm giữ, họ là đối tượng, những người mà khi khởi động tố tụng hình sự thì các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã đặt họ vào vị thế bị áp dụng biện pháp pháp luật nhằm làm hạn chế tự do và các lợi ích nhất định vốn đang thuộc về họ trước đó, bởi trong mối quan hệ đó khả năng lạm dụng quyền lực là hiện thực mà đối tượng gánh chịu không ai khác là họ, người bị tạm giữ.

Đặc biệt là trách nhiệm và nghĩa vụ của cơ quan, người tiến hành tố tụng hình sự trong mối quan hệ với người bị tạm giữ và quyền tố tụng của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự vì tôn trọng quyền công dân, nâng cao trách nhiệm của Nhà nước đối với công dân là một trong những đặc điểm của Nhà nước pháp quyền và tạo điều kiện để họ thực hiện được trên thực tế. Nội dung trách nhiệm đó có thể bao gồm:

- Phải đảm bảo đầy đủ các quyền của người bị tạm giữ theo Khoản 2 Điều 48 BLTTHS năm 2003 và hơn nữa là khoản 2 Điều 59 BLTTHS năm 2015.

- Tạo các điều kiện để người bị tạm giữ sử dụng đầy đủ và tiện lợi các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ. Trước hết là quyền được bào chữa, quyền được bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình, quyền được trình bày lời khai, chứng cứ mà không bị sức ép hoặc sự đe dọa nào; quyền khiếu nại, tố cáo các việc làm sai trái, xâm phạm quyền của họ hay của người khác trong quá trình tố tụng.

- Bảo đảm sự bất khả xâm phạm về thân thể, bí mật điện thoại, điện tín, giữ liệu điện tử... cũng như sự bất khả xâm phạm về danh dự và nhân phẩm, tài sản, chỗ ở, đời sống riêng tư.

- Bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại của người bị tạm giữ.

Do đó, khi nghiên cứu vấn đề bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự cần đánh giá các quy định của BLTTHS về quyền, nghĩa vụ của cơ quan, người tiến hành tố tụng hình sự trong mối quan hệ với quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ và việc thực hiện các quy định đó trên thực tế.

1.4. Các yếu tố bảo đảm thực hiện quyền của người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.4.1. Hoạt động lập pháp và thi hành pháp luật của nhà nước

Quyền con người trước hết được thể hiện trong các quy định của pháp luật về quyền con người và quy định về mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân trong thực tế hoạt động Nhà nước. Một trong những đặc trưng quan trọng của quyền con người trong Nhà nước pháp quyền là các quyền đó được Hiến pháp và luật quy định. Vì vậy, có thể nói hoạt động lập pháp của Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người trong thế giới hiện đại nói chung và ở nước ta nói riêng.

Từ góc độ bảo đảm các quyền con người, yếu tố cơ sở của hoạt động bảo đảm quyền thể hiện ở vai trò của hoạt động lập pháp. Cụ thể thể hiện trong các điểm sau đây:

- Quy định đầy đủ, minh bạch các quyền và nghĩa vụ công dân cũng như trách nhiệm của Nhà nước trong việc quản lý xã hội, tôn trọng và bảo vệ các quyền con người. Trong xã hội mà pháp luật có vị trí tối thượng, công dân có quyền được biết một cách công khai, rõ ràng mình có quyền gì và phải thực hiện nghĩa vụ gì trước Nhà nước, trước xã hội. Đặc biệt, trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hoạt động lập pháp về quyền, nghĩa vụ công dân cần hướng tới nguyên tắc quan trọng “công dân được phép làm những gì pháp luật không cấm”; còn trong quan hệ với công dân thì “cơ quan Nhà nước, công chức chỉ được làm những gì pháp luật quy định”. Có như vậy, quyền con người mới thực sự được tôn trọng; tránh được tệ nạn quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu, tham nhũng đang là một trong những nguy cơ ở nước ta.

Đặc biệt, trong các quy định của pháp luật tố tụng, lĩnh vực mà các quyền con người có nguy cơ bị vi phạm nhiều nhất, thì việc quy định quyền tố tụng đi đôi với nghĩa vụ tố tụng của công dân và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm cho công dân thực hiện các quyền tố tụng có ý nghĩa rất quan trọng. Trong lĩnh vực tố tụng, để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có điều kiện phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật, tội phạm vì lợi ích chung của toàn xã hội, cộng đồng và của người khác, pháp luật cần có một số quy định hạn chế đến quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, các biện pháp đó chỉ được giới hạn ở mức cần và đủ để đạt được mục đích chung; đồng thời trong những trường hợp này, pháp luật cũng phải quy định điều kiện và thủ tục áp dụng chặt chẽ, rõ ràng để tránh sự lạm dụng của người có thẩm quyền.

Quyền và nghĩa vụ công dân phải do Hiến pháp và luật quy định. Hiến pháp quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; còn luật chuyên ngành quy định các quyền và nghĩa vụ khác. Việc quy định các quyền, nghĩa vụ công dân, nhất là quy định về các điều cấm bằng các văn bản dưới luật làm hạn chế đến việc bảo đảm quyền con người trên thực tế và trái với quy định của Hiến pháp. Nếu như trước đây, pháp luật nước ta quy định nhiều về nghĩa vụ pháp lý của công dân, thì trong những năm gần đây xu thế lập pháp ở nước ta, nhất là trong các luật (bộ luật)

về tổ tụng tư pháp đã tích cực hướng tới việc quy định nhiều hơn các quyền con người, quyền công dân; đồng thời tăng cường quy định trách nhiệm của Nhà nước, của cán bộ, công chức trước công dân. Điều đó thể hiện sự tiến bộ tích cực trong việc bảo đảm quyền con người của Nhà nước ta. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn có cảm nhận rằng trong pháp luật về quản lý hành chính Nhà nước, cho đến nay ở nước ta vẫn còn quá lạm dụng các quy phạm cấm đoán và xử phạt; đặc biệt nhiều quy phạm chỉ ở mức độ của văn bản dưới luật (pháp lệnh, thậm chí nghị định); nhiều địa phương ban hành các quy định xử phạt trái pháp luật; và trên thực tế các quy phạm đó lại bị lạm dụng một cách quá mức làm cho hiệu lực quản lý Nhà nước nói chung, việc bảo vệ các quyền con người bị hạn chế.

- Quy định các bảo đảm pháp lý cho việc thực hiện các quyền con người. Trong Nhà nước pháp quyền, việc pháp luật quy định quyền con người là cần thiết nhưng chưa đủ. Để quyền con người được thực hiện trên thực tế, pháp luật phải quy định hệ thống các bảo đảm pháp lý cho việc thực hiện các quyền đó. Các bảo đảm này liên quan đến nhiều yếu tố khác nhau như căn cứ, điều kiện áp dụng các biện pháp hạn chế quyền con người, thẩm quyền áp dụng các biện pháp khác nhau, các thủ tục tố tụng liên quan đến quyền con người. Căn cứ, điều kiện áp dụng càng chặt chẽ, rõ ràng, thẩm quyền càng hẹp, thủ tục càng cụ thể, rõ ràng thì quyền con người được pháp luật quy định càng được tôn trọng và bảo vệ tốt hơn.

- Quy định việc xử lý các vi phạm quyền con người ở các mức độ khác nhau quy định về việc xử lý các vi phạm quyền con người. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, pháp luật quy định các biện pháp pháp lý tương ứng như xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, buộc phải bồi thường và cao nhất là trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm. Ví dụ: BLHS có các chương riêng quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự con người, quy định các tội xâm phạm các quyền con người; ngoài ra, các tội phạm xâm phạm quyền con người cũng được quy định ở các chương khác của BLHS. Đồng thời với các biện pháp xử lý trên, trong tố tụng các vi phạm làm hạn chế các quyền, lợi ích của công dân thông thường được coi là các vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và là một trong những

căn cứ để cơ quan tổ tụng có thẩm quyền hủy bỏ kết quả hoạt động tố tụng trước đó để tiến hành lại hoặc buộc phải tiến hành các hoạt động tố tụng bổ sung.

Một vấn đề cần đặc biệt lưu ý trong hoạt động lập pháp về quyền con người là cần xem xét đến các quy định của pháp luật quốc tế về quyền con người mà nước ta đã tham gia. Cho đến nay, Liên Hợp Quốc đã thông qua hàng chục công ước về quyền con người, trong đó Việt Nam tham gia 8 công ước. Có nhiều công ước quan trọng chúng ta đã tham gia rất cần được xem xét, cân nhắc trong hoạt động lập pháp về quyền con người như: Công ước về quyền dân sự, chính trị; Công ước về quyền kinh tế-xã hội và văn hóa; Công ước quyền trẻ em; Công ước xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ, các công ước về chống phân biệt chủng tộc, trừng trị tội diệt chủng, tội Apartheid, Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế có thẩm quyền xét xử một số tội phạm chống loài người và tội phạm chiến tranh.

1.4.2. Yếu tố về mặt tổ chức, cơ chế thực hiện

Như chúng tôi đã phân tích, xác định mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân có vai trò rất quan trọng trong việc tôn trọng và bảo vệ các quyền con người. Một điểm có ý nghĩa quan trọng trong giải quyết vấn đề này chính là yếu tố về mặt tổ chức, cơ chế thực hiện. Và theo chúng tôi, yếu tố này chính là yếu tố về mặt tổ chức, cơ chế thực hiện và thể hiện cụ thể nhất ở trách nhiệm của Nhà nước, của cán bộ, công chức trước công dân trong khi thi hành công vụ được giao.

Lâu nay chúng ta thường quen với tình trạng trong khi thực hiện công vụ được giao, cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức được quy định quyền nhiều hơn nghĩa vụ, trách nhiệm; còn công dân thì trách nhiệm nhiều hơn quyền. Ngay trong BLTTHS hiện hành, quyền hạn tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng được quy định tương đối chi tiết, còn trách nhiệm thì được quy định rất sơ sài, chung chung; còn đối với người tham gia tố tụng thì ngược lại, quyền tương đối hạn chế, còn nghĩa vụ thì cụ thể, chi tiết. Các địa vị không phù hợp đó dẫn đến tình trạng cửa quyền, hách dịch quan liêu và xâm phạm quyền con người. Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân, quyền của công dân làm phát sinh nghĩa vụ tương ứng của Nhà nước mà cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện. Tình trạng

cán bộ, công chức Nhà nước đùn đẩy trách nhiệm cho công dân trong khi thi hành công vụ là khá phổ biến hiện nay. Điều đó không chỉ vi phạm quyền con người, mà còn làm giảm hiệu lực hoạt động của Nhà nước.

Vì vậy, để bảo đảm cho công dân thực hiện quyền của mình, cần xây dựng một chế độ trách nhiệm rõ ràng, cụ thể minh bạch của cơ quan, cán bộ, công chức trong khi thi hành công vụ được giao. Thực hiện lời giáo huấn của Bác Hồ “Cán bộ là người đầy tớ của nhân dân”. Vì vậy, trách nhiệm của cán bộ, công chức là phục vụ nhân dân, giúp nhân dân thực hiện quyền con người của mình, chứ không phải là “cai trị”, “chỉ huy” nhân dân bằng các chỉ thị, mệnh lệnh có tính chất bắt buộc, bằng các điều cấm. Trong các chế độ trách nhiệm đó, không chỉ quy định cán bộ công chức được làm gì, phải làm gì trong khi thực hiện công vụ liên quan đến quyền con người, mà còn quy định các chế tài đối với các vi phạm đó.

1.4.3. Các yếu tố khác

1.4.3.1. Xử lý vi phạm quyền con người

Một trong những bảo đảm quan trọng cho việc tôn trọng và bảo vệ các quyền con người là việc phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm các quyền đó. Liên quan đến việc xử lý các vi phạm quyền con người bao gồm các biện pháp:

1/ Quy định cụ thể các hành vi vi phạm và chế tài đối với hành vi đó;

2/ Tổ chức xử lý các hành vi vi phạm quyền con người;

3/ Tổ chức thi hành các quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền; trong đó bao gồm cả thi hành các biện pháp xử phạt được quyết định và phục hồi quyền, lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công dân.

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, các biện pháp xử lý bao gồm: Xử lý kỷ luật cán bộ, công chức; xử phạt hành chính; bồi thường thiệt hại và phục hồi quyền, lợi ích bị xâm hại; Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm nghiêm trọng quyền con người được BLHS quy định là tội phạm.

Việc xử lý nghiêm minh, có hiệu quả các vi phạm quyền con người đòi hỏi một cơ chế tổ tụng cụ thể, công khai, khách quan. Hiện nay, việc xử lý các vi phạm

quyền con người được thực hiện bằng biện pháp tổ chức, thủ tục hành chính và thủ tục tố tụng tư pháp. Trong đó, việc tiến hành xử lý các vi phạm theo thủ tục tố tụng tư pháp là có hiệu quả nhất. Bởi vì, thủ tục tố tụng tư pháp bảo đảm cho hành vi được xác định chính xác, khách quan; việc xử lý được tiến hành công khai và có tính độc lập cao; trong thủ tục tố tụng tư pháp công dân có đầy đủ điều kiện tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm; các quyết định xử lý theo thủ tục tố tụng tư pháp có hiệu lực thi hành cao hơn. Vì thế cho nên, mở rộng thẩm quyền của cơ quan tài phán là xu thế tất yếu trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay.

1.4.3.2. Thực hiện dân chủ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội

Quyền con người, quyền công dân không phải được nhận thức chung chung đối với mọi quốc gia, mọi Nhà nước. Chúng mang tính cụ thể và phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau trong một xã hội cụ thể. Trong các điều kiện cụ thể của mỗi nước, các quyền con người phụ thuộc rất nhiều vào tình trạng dân chủ được thực hiện ở đất nước đó.

Dân chủ hóa đời sống xã hội vừa là mục đích, vừa là động lực, biện pháp quan trọng trong xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Nhà nước chúng ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhân dân là người chủ thực sự của quyền lực Nhà nước; nhân dân cũng là đối tượng chăm lo, bảo vệ và phục vụ của Nhà nước. Dân chủ là bản chất xã hội tiến bộ, là thước đo trình độ phát triển của mỗi xã hội. Thực hiện dân chủ trong các lĩnh vực đời sống xã hội liên quan đến nhiều vấn đề khác nhau. Từ góc độ bảo đảm quyền con người, dân chủ hóa thể hiện trong các điểm cơ bản sau đây:

- Nhà nước có những cơ chế, chính sách đảm bảo cho công dân tham gia tích cực vào hoạt động quản lý của Nhà nước. Tùy theo lĩnh vực hoạt động mà sự tham gia của công dân vào thực hiện quyền lực Nhà nước thể hiện ở các mức độ khác nhau; có thể là trực tiếp (dân chủ trực tiếp) hoặc có thể là gián tiếp (dân chủ đại diện);

- Công dân thực hiện việc giám sát đối với hoạt động của cơ quan Nhà nước và cán bộ, công chức Nhà nước. Bằng hoạt động giám sát của mình, công dân góp phần tăng cường hiệu quả hoạt động của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền công dân; đòi hỏi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ và tôn trọng quyền con người;

- Đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, đây là biện pháp quan trọng tạo điều kiện cho công dân phát hiện với cơ quan hoặc người có thẩm quyền các vi phạm quyền con người được pháp luật quy định của cơ quan Nhà nước, cán bộ công chức nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, góp phần tăng cường pháp chế, trật tự pháp luật và bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân khác. Bằng cách giải quyết khiếu nại đối với các hành vi, quyết định trái pháp luật xâm phạm quyền con người, tố cáo đối với hành vi vi phạm quyền con người, Nhà nước không chỉ xử lý cơ quan, cá nhân vi phạm, mà quan trọng hơn nữa là chấm dứt hành vi vi phạm và phục hồi quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Quyền con người là thiêng liêng, bất khả xâm phạm nên tất yếu pháp luật phải bảo vệ và đảm bảo thực hiện. Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền, bảo đảm thực hiện quyền con người bằng nhiều biện pháp liên quan đến hoạt động lập pháp và hoạt động thi hành pháp luật, các biện pháp liên quan đến chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức trong việc bảo vệ các quyền con người, các biện pháp xử lý vi phạm quyền con người, các biện pháp bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân và các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong hoạt động của Nhà nước.

Khác với tạm giữ người theo Luật xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền và thời hạn, người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự là hoạt động đặc biệt liên quan đến việc phát hiện, xử lý hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định là tội phạm và người phạm tội nên có tác động rất lớn tới việc bảo đảm quyền con người nói chung, người bị tạm giữ nói riêng. Trong tố tụng hình sự, người bị tạm giữ là người

bị cơ quan tiến hành tố tụng tình nghi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm.

Từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự, những vấn đề quan trọng, có tính quyết định ở chỗ: Xác định đầy đủ, chính xác địa vị tố tụng (quyền và nghĩa vụ tố tụng) của các chủ thể tố tụng hình sự; Xác định hợp lý sự cần thiết và mức độ sử dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng, nhất là các biện pháp ngăn chặn; Quy định các nguyên tắc và thủ tục tố tụng hợp lý để hạn chế đến mức thấp nhất các vi phạm quyền con người nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả của tố tụng hình sự; Quy định đầy đủ, rõ ràng quyền khiếu nại, tố cáo của họ đối với các hành vi vi phạm từ phía cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Chương 2

THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Tổng quan về tình hình tạm giữ trong tổ tụng hình sự tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất Việt Nam, là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục quan trọng nhất của đất nước. Nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố trực thuộc Trung ương cùng với thủ đô Hà Nội là đô thị loại đặc biệt của Việt Nam, bao gồm 19 quận và 5 huyện, tổng diện tích 2.095,06 km², dân số trên 8 triệu người, nếu tính cả người cư trú không đăng ký thì dân số thực tế của thành phố vượt trên 10 triệu người. Giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 21,3% tổng sản phẩm (GDP) và 29,38% tổng thu ngân sách của cả nước. Nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một đầu mối giao thông quan trọng của Việt Nam và Đông Nam Á, bao gồm cả đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không. Các lĩnh vực giáo dục, truyền thông, thể thao, giải trí, Thành phố Hồ Chí Minh đều giữ vai trò quan trọng bậc nhất.

Tuy nhiên, Thành phố Hồ Chí Minh đang phải đối diện với những vấn đề của một đô thị lớn có dân số tăng quá nhanh, trong đó có vấn đề tội phạm. Những năm gần đây, mỗi năm cả nước phát hiện trung bình trên 70 ngàn vụ án hình sự các loại, thì riêng tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh xảy ra khoảng trên 6 ngàn vụ án, với trên 10 ngàn bị can chiếm tỷ lệ gần 10% lượng án hình sự trên toàn quốc, đứng đầu cả nước. Số người bị tạm giữ hình sự cũng chiếm tỷ lệ cao nhất nước.

Bảng 2.1: Thống kê tình hình tạm giữ hình sự trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

(Thời gian 5 năm, từ năm 2011 đến năm 2015)

NĂM		2011	2012	2013	2014	2015
CÁC HÌNH THỨC BẮT	KHẨN CẤP	1699	1759	1951	2199	2294
	QUẢ TANG	4587	4491	5797	4810	4848
	TRUY NÃ	328	344	370	334	275
	ĐẦU THỨ, TỰ THỨ	280	329	311	316	290
TỔNG SỐ NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ		6894	6923	7429	7659	7707
SỐ ĐÃ GIẢI QUYẾT	KHỞI TỔ CHUYỂN TẠM GIAM	6031	6191	6597	6734	6806
	KHỞI TỔ ÁP DỤNG BPNC KHÁC	453	451	543	582	546
	TRẢ TỰ DO, XỬ LÝ HÀNH CHÍNH	235	152	165	211	241
TỔNG SỐ ĐÃ GIẢI QUYẾT		6719	6794	7296	7527	7593

(Nguồn: Phòng Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự VKSND Thành phố hồ Chí Minh)

Qua số liệu trên cho thấy số người tạm giữ có xu hướng năm sau tăng hơn năm trước, trong đó số đối tượng bị bắt quả tang chiếm tỷ lệ khoảng 2/3 số tạm giữ hình sự. Đáng chú ý số người tạm giữ sau đó trả tự do, xử lý hành chính chiếm tỷ lệ từ 2-3% số tạm giữ hình sự.

2.2. Thực trạng thực hiện quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1. Những kết quả đạt được

Trong thời gian qua, chất lượng các hoạt động xác minh, điều tra ban đầu, áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ hình sự được đảm bảo. Tỷ lệ người bị bắt,

tạm giữ sau đó khởi tố bị can luôn chiếm tỷ lệ cao, các thời hạn tố tụng nhìn chung được bảo đảm, ít bị vi phạm.

Việc tuân theo các trình tự, thủ tục tố tụng trong giải quyết các vụ án hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện khách quan, chính xác, bảo đảm quyền con người nói chung, quyền của người bị tạm giữ nói riêng.

BLTTHS quy định cụ thể về quyền khiếu nại, tố cáo, về trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại, tố cáo, về phạm vi khiếu nại, tố cáo, do vậy trong những năm gần đây cơ quan tiến hành tố tụng các cấp của Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự nói chung, khiếu nại, tố cáo của người bị tạm giữ nói riêng. Cơ quan tiến hành tố tụng các cấp đã có nhiều cố gắng tập trung giải quyết dứt điểm các đơn tố cáo người tiến hành tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những người có sai phạm bằng những biện pháp khác nhau.

2.2.2. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những mặt đạt được, việc thực hiện các thủ tục tố tụng để bảo đảm quyền của người bị tạm giữ trong giải quyết vụ án hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh còn có những hạn chế và bất cập sau:

- *Thứ nhất*, trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan có thẩm quyền vẫn lạm dụng việc tạm giữ người, dẫn đến tình trạng người bị tạm giữ được trả tự do vì không đủ căn cứ khởi tố hình sự. Trong đó năm 2011 là 235 người, năm 2012 là 152 người, năm 2013 là 165 người, năm 2014 là 211 người, năm 2015 là 241 người, đây là các trường hợp tạm giữ không đúng, do hành vi không có dấu hiệu tội phạm, dẫn đến phải trả tự do, xử lý hành chính.

- *Thứ hai*, về bảo đảm quyền được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Trong những năm gần đây bắt, giam, giữ là vấn đề thu hút sự chú ý của nhiều cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, và đông đảo quần chúng nhân dân. Việc bắt người tùy tiện, bắt oan người không có tội, tạm giữ người không có lệnh đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của

công dân. Có trường hợp cơ quan cấp dưới giữ người nhưng không báo cáo cơ quan có thẩm quyền, xử lý vụ việc tùy tiện, xâm hại nghiêm trọng đến quyền tự do, quyền được bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của con người. Việc bắt người, tạm giữ oan sai tuy chưa phải là hiện tượng phổ biến nhưng đã xảy ra ở một số nơi, gây nên sự bất bình trong dư luận xã hội. Bên cạnh đó tình trạng quá hạn tạm giữ vẫn còn xảy ra, qua công tác kiểm sát việc tạm giữ, VKSND Thành phố Hồ Chí Minh phát hiện trong 05 năm từ năm 2011 đến năm 2015 có 160 trường hợp quá hạn tạm giữ.

- *Thứ ba*, CQĐT chưa bảo đảm tốt quyền được trình bày lời khai của người bị tạm giữ. Pháp luật tổ tụng hình sự quy định người bị tạm giữ có quyền trình bày lời khai, vì đây là quyền nên họ có thể thực hiện hoặc không thực hiện. Nếu họ thực hiện việc khai báo một cách thành khẩn, ăn năn thì họ được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999. Ngược lại, khi họ không thực hiện việc khai báo thì người tiến hành lấy lời khai không được dùng các biện pháp trái pháp luật để buộc họ phải khai báo, nếu vi phạm thì có thể chịu trách nhiệm hình sự về tội bức cung hoặc tội dùng nhục hình. Tuy nhiên, trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, một số cán bộ điều tra xem việc trình bày lời khai là nghĩa vụ của người bị tạm giữ. Khi người bị tạm giữ không chịu khai báo thì cán bộ điều tra dùng mọi cách để buộc họ khai báo. Nhiều vụ việc chết người can trọng quá trình lấy lời khai, gây bức xúc cho gia đình nạn nhân. Trong khi đó việc chứng minh bị bức cung, dùng nhục hình là vô cùng khó khăn, đa phần chỉ trừ những trường hợp nạn nhân bị chết thì việc bức cung, dùng nhục hình bị phát hiện mới bị xử lý, như trường hợp Trần Xuân H bị tình nghi thực hiện hành vi trộm cắp, sau đó chết chưa rõ nguyên nhân trong nhà tạm giữ Công an huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, quá trình điều tra xác định Nguyễn Hoàng T là cán bộ điều tra đã dùng dùi cui đánh vào mông, đùi, dùng tay chân đấm, đá và đập vào ngực H.

- *Thứ tư*, còn có những vi phạm trong bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ; nhất là quyền được nhờ người khác bào chữa. Vi phạm quyền bào chữa của người bị tạm giữ là vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng. Vi phạm này thể hiện

cụ thể ở nhiều dạng khác nhau như:

+ Cơ quan tiến hành tố tụng, nhất là CQĐT ngại sự có mặt người bào chữa trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, còn có những trường hợp gây khó khăn cho người bào chữa trong việc thực hiện nhiệm vụ bào chữa của mình. Các vi phạm phổ biến là gây khó khăn trong việc cấp giấy chứng nhận người bào chữa, trong việc tiếp xúc với người bị tạm giữ, trong việc có mặt trong các quá trình ghi lời khai người bị tạm giữ.

+ CQĐT không yêu cầu cử người bào chữa cho người bị tạm giữ là người chưa thành niên. Trong nhiều trường hợp, VKS và Tòa án lại không coi đó là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng để trả hồ sơ điều tra bổ sung. Sở dĩ như vậy là vì một số VKS và Tòa án cho rằng các vi phạm này trong các giai đoạn tạm giữ không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; một số khác quan niệm rằng chỉ cần VKS và Tòa án bảo đảm quyền bào chữa cho bị can, bị cáo ở các giai đoạn sau này là đủ mà không cần trả hồ sơ điều tra bổ sung. Các quan niệm trên đều không chính xác, vì theo quy định của Điều 57BLTTHS 2003, CQĐT, VKS và Tòa án có trách nhiệm yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bào chữa có quyền tham gia tố tụng từ giai đoạn tạm giữ. Việc CQĐT không yêu cầu Đoàn luật sư phân công Văn phòng luật sư cử người bào chữa hoặc đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Ủy ban cử người bào chữa cho thành viên của mình là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

+ Việc giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ là nghĩa vụ của cán bộ tiến hành tố tụng, nhưng trong thực tế CQĐT thường không phổ biến cho người bị tạm giữ quyền có người bào chữa theo quy định của pháp luật và không ghi vào biên bản ghi lời khai. Trong thời gian qua, số trường hợp Luật sư tham gia ngay từ giai đoạn tạm giữ rất ít, mà một trong những lý do là do người bị tạm giữ không biết mình có quyền nhờ người khác bào chữa. Cá biệt, có trường hợp gia đình người tạm giữ nhờ Luật sư bào chữa nhưng sau đó người bị tạm giữ viết đơn từ chối Luật sư, sau này người bị tạm giữ mới khai rằng cán bộ điều tra đề nghị họ, hứa hẹn sẽ cho tại ngoại, có vụ án, cán bộ điều tra cho gia đình người bị tạm giữ biết “*mời Luật sư*

tội sẽ nặng thêm” góp phần hạn chế quyền bào chữa của người bị tạm giữ, gây tâm lý không tốt của người bị tạm giữ đối với Luật sư và đi ngược lại với tiến trình cải cách tư pháp. Việc tác động để người bị tạm giữ từ chối Luật sư tham gia bào chữa đã tước đi cơ hội sử dụng phương thức hiệu quả - Người bào chữa với khả năng chuyên môn và kinh nghiệm có thể giúp làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hoặc chứng minh sự vô tội của người bị tạm giữ.

+Tình trạng người bào chữa muốn gặp người bị tạm giữ đối mặt với nhiều khó khăn, hiếm khi người bào chữa được cho phép gặp người bị tạm giữ. Hơn nữa, cuộc gặp gỡ giữa người bị tạm giữ và người bào chữa thường không được độc lập, vì phải chịu sự giám sát của ĐTV và cán bộ trại giam, gây tâm lý cản trở cho người bị tạm giữ khi muốn trình bày những vấn đề riêng tư cho người bào chữa và có thể làm nảy sinh suy nghĩ rằng việc tham gia của người bào chữa chỉ mang tính hình thức. Tình trạng các trại tạm giam, nhà tạm giữ chỉ cho phép người bào chữa gặp người bị tạm giữ trong vòng 01 giờ đồng hồ theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định 89: *“Người bị tạm giữ, tạm giam có thể được gặp thân nhân, Luật sư hoặc người bào chữa khác và do cơ quan đang thụ lý vụ án quyết định. Trưởng Nhà tạm giữ, Giám thị Trại tạm giam quyết định thời gian gặp nhưng không quá một giờ mỗi lần gặp”* đã gây khó khăn cho người bào chữa thực hiện nhiệm vụ của mình.

+ Một số Luật sư vì đặt quyền lợi của mình lên trên việc bảo vệ quyền và lợi ích của khách hàng nên thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, lôi kéo, xúi giục người bị tạm giữ, gây khó khăn cho tiến trình giải quyết vụ án. Việc bào chữa không tập trung vào việc chứng minh cho sự vô tội hoặc tìm tình tiết giảm nhẹ mà chỉ tập trung tìm những sai phạm về mặt hình thức thủ tục của những người tiến hành tố tụng, trong khi bản chất vụ án cũng không thay đổi. Từ năm 2011 đến 2015, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh đã xử lý kỷ luật 20 Luật sư, người tập sự hành nghề Luật sư, trong đó 10 trường hợp bị xóa tên khỏi danh sách Luật sư, người tập sự hành nghề Luật sư.

- Thứ năm, việc bảo đảm quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ chưa tốt. Trong thời gian qua, một

số cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng chưa thấy hết tầm quan trọng của việc bảo đảm thực hiện đúng quyền này, dẫn đến xảy ra một số hạn chế khi tiến hành công vụ như không kiểm tra, xem xét thật khách quan những chứng cứ hay yêu cầu mà người bị tạm giữ đưa ra, mà thường là vội vàng bác bỏ khi thấy không phù hợp với hướng điều tra của mình. Những sai phạm đó thể hiện trong cách đặt câu hỏi với người bị tạm giữ, những câu hỏi chỉ có dạng trả lời “có” hay “không” đã không gợi mở và tạo cho người bị tạm giữ cơ hội được đưa ra những chứng cứ và yêu cầu của mình. Thậm chí, sự không tôn trọng quyền của người bị tạm giữ có thể dẫn đến việc mớm cung, bức cung và dùng nhục hình. Không ít cán bộ điều tra đã muốn rằng những lời khai của người bị tạm giữ phải phù hợp với chứng cứ mà họ thu thập được mà không phải là những lời khai phản ánh đúng sự thật vụ án. Nếu chứng cứ mà người bị tạm giữ đưa ra mâu thuẫn với những chứng cứ mà CQĐT thu thập được sẽ khiến cho CQĐT có thể quy kết người bị tạm giữ quanh co, chối tội gây khó khăn kéo dài vụ án. Hơn nữa, để thực hiện quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giữ phải thu thập tài liệu, đồ vật, thông tin để làm cơ sở cho việc đưa ra những kiến nghị của mình. Tuy nhiên, trên thực tế tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, việc thực hiện quyền này còn gặp nhiều khó khăn, người bào chữa không được cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết khi có yêu cầu.

- *Thứ sáu*, về bảo đảm quyền khiếu nại về quyết định tạm giữ, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nếu thấy việc mình bị tạm giữ là sai trái, không có căn cứ pháp luật. Việc đảm bảo quyền khiếu nại của người bị tạm giữ là một trong cơ sở để đảm bảo các quyền khác của người bị tạm giữ. Nhìn chung, trên thực tế đa số những người bị tạm giữ hoặc thân nhân, người bào chữa của họ thực hiện quyền này chủ yếu gửi hồ sơ khiếu nại đến VKS và một phần việc khiếu nại đã đạt được kết quả thông qua những kiến nghị, những quyết định hủy của VKS.

- *Thứ bảy*, về việc thủ tục tạm giữ và thực hiện chế độ giam giữ, có thể thấy rằng tỷ lệ khởi tố các vụ án hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh trong các năm tăng

dẫn, việc khởi tố vụ án hình sự tăng cũng đồng nghĩa với số người bị tạm giữ tăng, dẫn đến vi phạm về thủ tục tạm giữ và việc thực hiện chế độ giam giữ. Những vi phạm của nhà tạm giữ cấp quận huyện thường là: chưa thiết lập hồ sơ người bị tạm giữ, hồ sơ tạm giữ còn thiếu danh chỉ bản, biên bản bắt giữ, quyết định tạm giữ không có số, không có ngày tháng, chưa có dấu chức danh, dấu của cơ quan ban hành; để người bị tạm giữ, tạm giam chung một buồng, người thành niên giữ chung với người chưa thành niên, tạm giữ người trong cùng vụ án; chưa lập sổ sách theo dõi việc gửi, nhận quà của người bị tạm giữ, chưa có bếp ăn riêng cho người bị tạm giữ, để vật chứng ngay trước cửa buồng tạm giữ gây thiếu an toàn trong công tác giam, giữ. Những thiếu sót trên của các Nhà tạm giữ làm ảnh hưởng tới quyền lợi của người bị tạm giữ. Thực tế còn chỉ cho thấy trong nhiều trường hợp người bị tạm giữ không được chăm sóc đầy đủ đối với các sinh hoạt hàng ngày. Tình trạng quá tải, xuống cấp ở Nhà tạm giữ, Trại tạm giam gây khó khăn cho công tác đảm bảo quyền của người bị tạm giữ.

Hiện nay Quy định về tạm giữ, tạm giam đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập như: Quy định chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, chữa bệnh không có sự khác biệt so với người đang chấp hành hình phạt tù; việc thông báo và tiếp xúc của đại diện lãnh sự nước ngoài đối với người bị tạm giữ chưa được pháp luật quy định cụ thể nên việc thực hiện gặp khó khăn, lúng túng; công tác quản lý trại tạm giam, nhà tạm giữ chưa tập trung thống nhất vào một đầu mối mà do nhiều cơ quan, đơn vị đảm nhiệm nên vận hành chưa thông suốt, gây khó khăn cho việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo của các cơ quan chức năng; việc phối hợp giữa trại tạm giam, nhà tạm giữ với các cơ quan tiến hành tố tụng (nhất là CQĐT) chưa thống nhất, đồng bộ; vấn đề người bị kết án tù chấp hành hình phạt tại trại tạm giam, nhà tạm giữ cũng đang gặp nhiều vướng mắc, bất cập; hiện nay chưa có chuyên ngành đào tạo nghiệp vụ quản lý tạm giữ, tạm giam nên ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của công tác này; cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiệp vụ, phương tiện phục vụ công tác tạm giữ, tạm giam còn thiếu, đã xuống cấp nghiêm trọng, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác tạm giữ, tạm giam.

- Thứ tám, về bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan và quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra. Hiện nay, cả nước nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng tình trạng oan, sai vẫn còn xảy ra, nhiều trường hợp, việc bồi thường tuy không khắc phục được toàn bộ những hậu quả đáng tiếc xảy ra, tuy nhiên phần nào cũng bù đắp được sự vất vả, những thiệt hại mà người bị oan sai phải gánh chịu. Nhìn chung, việc bồi thường oan sai trong tố tụng hình sự chỉ là một trong những phương cách bù đắp phần nào những thiệt hại vô cùng to lớn mà nạn nhân phải gánh chịu trong tiến trình tố tụng chứ không thể xóa đi hoàn toàn những ám ảnh, mặc cảm trong suốt quãng đời còn lại của họ.

2.3. Thực trạng các yếu tố bảo đảm thực hiện quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự Thành phố Hồ Chí Minh

2.3.1. Yếu tố cơ sở pháp lý và triển khai hướng dẫn pháp luật về thực hiện quyền con người của người bị tạm giữ

Quy định của pháp luật là yếu tố cơ sở pháp lý về thực hiện quyền con người của người bị tạm giữ, trong thực tiễn quy định về quyền và bảo đảm thực hiện quyền của người bị tạm giữ còn bất cập, cụ thể là:

- Địa vị tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng được quy định chưa thật phù hợp làm hạn chế việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ. Quyền hạn của người tiến hành tố tụng như ĐTV, KSV được quy định rất hạn chế so với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS; trong khi đó còn chưa có sự phân biệt rạch ròi quyền hạn tố tụng với quyền hạn quản lý hành chính của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS. Quyền của người tham gia tố tụng, trong đó có người bị tạm giữ, của người bào chữa vẫn chưa được quy định đầy đủ, hạn chế việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ. Ví dụ: BLTTHS cũng không quy định quyền được thông báo về các chứng cứ buộc tội, quyền được đối chất với nhân chứng, với người bị hại để người bị tạm giữ thực hiện quyền bào chữa của mình.

- BLTTHS quy định khả năng tùy nghi quá rộng cho người có thẩm quyền tiến hành tố tụng dễ dẫn đến hạn chế quyền con người của người bị tạm giữ. Ví dụ: theo quy định của Điều 79, thì biện pháp ngăn chặn có thể áp dụng khi “có căn cứ chứng tỏ rằng”, còn căn cứ đó cụ thể là gì, có buộc phải chứng minh không thì không được quy định rõ ràng. Vì thế, trong thực tiễn, các căn cứ đó hoàn toàn được xác định theo đánh giá chủ quan của người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó. Điều này dễ dẫn đến sự lạm dụng trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn; việc áp dụng đó có thể là tiện lợi cho cơ quan tố tụng nhưng lại hạn chế quyền con người của người bị tạm giữ.

- Quy định về thời hạn tạm giữ theo Điều 87BLTTHS năm 2003 hiện còn một số vướng mắc khi áp dụng như sau:

+Theo quy định tại khoản 1 Điều 87 BLTTHS, thời hạn tạm giữ không được quá 3 ngày kể từ ngày CQĐT nhận người bị bắt. Có nghĩa là thời hạn tạm giữ được tính từ thời điểm CQĐT nhận người bị bắt mà theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 81 BLTTHS thì người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng mới có quyền ra lệnh bắt trong trường hợp khẩn cấp và có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ theo khoản 2 Điều 86 BLTTHS. Trong trường hợp tàu bay thì có thể về kịp thời hạn để giao cho CQĐT nhưng trong một số trường hợp tàu biển khó có thể về kịp thời hạn để giao cho CQĐT thì thời hạn tạm giữ được tính với người bị bắt như thế nào, về vấn đề này pháp luật vẫn chưa quy định cụ thể.

+ Cũng theo quy định tại khoản 1 Điều 87 BLTTHS, thời hạn tạm giữ được tính từ khi CQĐT nhận người bị bắt mà theo quy định tại khoản 1 Điều 86 BLTTHS, tạm giữ có thể áp dụng đối với người phạm tội tự thú hoặc đầu thú và như chúng ta đã biết, người phạm tội tự thú, đầu thú không phải là người phạm tội bị bắt mà họ tự nguyện ra trình diện, khai báo hành vi phạm tội. Họ không phải là người bị bắt. Vậy, thời hạn tạm giữ đối với họ được tính từ thời điểm nào? pháp luật chưa quy định cụ thể.

+ Theo khoản 1 Điều 87 BLTTHS, thời hạn tạm giữ không được quá 3 ngày,

tuy nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều 80 BLTTHS thì khi bắt bị can, bị cáo để tạm giam không được bắt người vào ban đêm trừ trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã được quy định tại Điều 81, 82 của Bộ luật này. Có nghĩa là, đối với trường hợp bắt bị can, bị cáo để tạm giam, pháp luật cũng quy định cụ thể về thời gian ngày và đêm. Còn đối với quy định thời hạn tạm giữ thì không được quá 3 ngày. Vậy, từ “ngày” trong cụm từ “3 ngày” được hiểu như thế nào? Có thể bao gồm cả ngày và đêm? Hay là chỉ là ngày tính theo thời gian là 12 giờ. Mà theo quy định khoản 2 Điều 87 BLTTHS “trong thời hạn 12 giờ” lại quy định thời gian theo giờ, như vậy là có sự không thống nhất trong kỹ thuật lập pháp, dẫn đến những áp dụng sai trên thực tế khi hiểu sai bản chất của vấn đề.

+ Khoản 2 Điều 87 BLTTHS có quy định: *“Trong trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ lần 2 nhưng không quá 3 ngày”*, vậy *“trường hợp đặc biệt”* trong điều luật là những trường hợp nào? mức độ cụ thể ra sao? pháp luật cũng chưa rõ ràng và cụ thể, có thể dẫn tới sự áp dụng không thống nhất quy định này trong việc gia hạn tạm giữ.

- Về các hoạt động điều tra, các điều luật tại Chương XIII BLTTHS năm 2003 quy định về khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra, giám định không có các quy định về sự có mặt của người bị tạm giữ hoặc chỉ có các quy định tùy nghi của pháp luật về quyền năng tổ tụng nói trên của người bị tạm giữ. Ví dụ khoản 2 Điều 153 BLTTHS 2003 quy định: *“Khi tiến hành thực nghiệm điều tra phải có người chứng kiến. Trong trường hợp cần thiết, người bị tạm giữ, bị can, người bị hại, người làm chứng cũng có thể tham gia”*. Với quy định này, pháp luật đã không đảm bảo nguyên tắc đảm bảo quyền bào chữa của người bị tạm giữ.

Điều luật không quy định ĐTV tiến hành ghi lời khai của người bị tạm giữ không biết chữ có cần người chứng kiến không. Không có người chứng kiến nên quy định ĐTV đọc lại cho người bị tạm giữ không biết chữ nghe biên bản là thiếu thực tế. Luật không dự liệu khả năng ĐTV không đọc lại biên bản hoặc đọc sai hoặc không giải thích cho họ biết quyền được bổ sung biên bản nhưng lại ghi vào biên bản là đã báo cho người bị tạm giữ biết quyền được bổ sung, nhận xét về biên bản

và chỉ cho họ điểm chỉ ở cuối biên bản.

Việc chứng cứ Luật sư thu thập thường bị xem nhẹ, BLTTHS cho phép Luật sư được quyền thu thập, đưa ra tài liệu, đồ vật để chứng minh yêu cầu (Điều 58 BLTTHS 2003) nhưng lại chưa có cơ chế bảo đảm các quyền đó, chưa có quy định cơ quan tố tụng phải bắt buộc xem xét, đánh giá, kết luận có chấp nhận hay không. Mặt khác, luật quy định đồ vật, tài liệu chỉ được xem là chứng cứ khi được cơ quan tố tụng thu thập theo trình tự, thủ tục luật định (Điều 64, Điều 65 BLTTHS 2003). Với quy định này, các tài liệu, đồ vật mà Luật sư cung cấp, một khi chưa được cơ quan tiến hành tố tụng chấp nhận thì chưa phải là chứng cứ, chưa có giá trị pháp lý. Tức là cơ quan tiến hành tố tụng không bị ràng buộc bởi quy định phải đánh giá chứng cứ (Điều 66 BLTTHS 2003) nên chuyển bị cơ quan tiến hành tố tụng xem nhẹ, cũng là điều dễ hiểu. Phần lớn cơ quan tiến hành tố tụng vẫn sử dụng hồ sơ buộc tội của CQĐT, VKS để bào chữa. Trong khi đó, muốn gỡ tội cho thân chủ, cơ quan tiến hành tố tụng cần phải tự thu thập được các chứng cứ riêng thì mới đạt hiệu quả cao nhưng việc thu thập chứng cứ riêng với họ là rất gian nan và khó khăn. Trong khi cơ quan tố tụng chỉ cần gửi công văn yêu cầu là được cá nhân, tổ chức liên quan đáp ứng thì với cơ quan tiến hành tố tụng, khi gặp sự bất hợp tác là họ cũng đành chịu bởi không hề có quy định chế tài trường hợp từ chối cung cấp chứng cứ cho cơ quan tiến hành tố tụng.

Điều 64 BLTTHS quy định chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo đúng trình tự, thủ tục mà cơ quan tố tụng dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội. Do đó, các tài liệu, đồ vật do cơ quan tiến hành tố tụng tự thu thập phải được xem xét một cách nghiêm túc. Luật hiện nay có lẽ hỏng là chưa quy định cụ thể về tầm quan trọng của chứng cứ do cơ quan tiến hành tố tụng thu thập. Các cơ quan tố tụng lại không linh hoạt, hầu như chỉ tin vào hồ sơ của CQĐT, nếu thấy bất ổn thì trả hồ sơ điều tra bổ sung chứ ít khi ra quyết định ngay.

- Về quyền từ chối người bào chữa: Việc không phân biệt quyền từ chối người bào chữa của hai nhóm đối tượng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 57 BLTTHS 2003 là sự không chặt chẽ, vì đối tượng được quy định tại điểm a

khoản 2 Điều 57 BLTTHS 2003 hoàn toàn khác với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 BLTTHS 2003. Những đối tượng được quy định tại điểm a nhận thức được đúng đắn và đầy đủ hành vi từ chối người bào chữa của mình và họ biết được khả năng và hậu quả có thể xảy ra khi họ từ chối người bào chữa. Vì vậy, để cho họ có quyền chủ quan tuyệt đối từ chối người bào chữa là hợp lý. Còn những đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 BLTTHS 2003 là những đối tượng chưa đủ trình độ phát triển về thể chất cũng như tinh thần hoặc là những người bị khiếm khuyết về thể chất hoặc khiếm khuyết về tâm thần thì người viết nghĩ rằng có trường hợp họ có thể hiểu được, nhận thức được mà cũng có những trường hợp không nhận thức được đầy đủ và đúng đắn về hành vi từ chối người bào chữa của mình, không hiểu được những hậu quả có thể xảy ra khi họ từ chối người bào chữa. Vì vậy cần phải phân biệt quyền từ chối người bào chữa của hai nhóm đối tượng này một cách rạch ròi hơn. Có nghĩa là nên cho đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 57 BLTTHS 2003 có quyền từ chối người bào chữa như quy định của pháp luật hiện hành, còn nhóm đối tượng được quy định tại điểm b thì tùy từng trường hợp mà cơ quan tố tụng quyết định cho họ có quyền từ chối hay không được từ chối người bào chữa.

- Về bảo đảm thực hiện quyền nhờ người khác bào chữa: Theo điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 70/2011/BCA ngày 10-10-2011 của Bộ Công An về quy định chi tiết thi hành các quy định của BLTTHS liên quan đến việc bảo đảm quyền bào chữa trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự: trường hợp người bị tạm giữ nhờ đích danh Luật sư thì trong vòng 24 giờ từ khi viết giấy, CQĐT có trách nhiệm gửi giấy yêu cầu Luật sư của người bị tạm giữ mà họ nhờ bào chữa bằng thư bảo đảm hoặc chuyển phát nhanh. Trên thực tế, rất ít người đang bị tạm giữ có thể biết tên một Luật sư mà họ cần nhờ là gì, địa chỉ cụ thể ở đâu để nhờ đích danh Luật sư. Thông tư 70/2011/BCA không có quy định đối với trường hợp này thì CQĐT sẽ làm gì để bảo đảm quyền nhờ người bào chữa của họ. Ngoài ra, một loạt vấn đề khác cũng chưa được quy định như nếu không chỉ được đích danh Luật sư, không có người thân, không biết địa chỉ liên lạc với người thân thì người bị tạm giữ phải làm gì để

nhờ Luật sư? Nếu người bị tạm giữ chỉ được đích danh Luật sư cần nhờ nhưng trong tình trạng đang bị tạm giữ thì ai sẽ ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với Luật sư? Đồng thời, khi người thân được nhờ liên hệ, nhờ được Luật sư rồi nhưng người bị tạm giữ không đồng ý Luật sư đó thì giải quyết thế nào? Bên cạnh đó, Thông tư 70 cũng không có quy định về việc người thân mời Luật sư cho người bị tạm giữ cùng thủ tục lấy ý kiến xác nhận của người bị tạm giữ.

- Về quyền, nghĩa vụ của người bào chữa: Trên tổng thể quyền của Luật sư của nước ta hiện nay tương đối rộng, tuy nhiên, vẫn tồn tại một số quan điểm là quyền bào chữa của Luật sư Việt Nam đang bị hạn chế là do luật chưa có những chế tài đủ mạnh bảo đảm các quy định của pháp luật về hoạt động hành nghề của Luật sư phải được các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền tổ tụng tôn trọng, mặt khác vai trò của VKS còn yếu. Trong trường hợp nếu thấy có sự vi phạm về quyền bào chữa của Luật sư thì VKS phải can thiệp, yêu cầu CQĐT nghiêm túc thực hiện các qui định của pháp luật. Hơn nữa, các qui định cho Luật sư hoạt động còn nhiều điểm chung chung dẫn đến việc thực hiện cũng được, không thực hiện cũng không sao, do vậy các Luật sư khi liên hệ làm việc với các cơ quan tố tụng hay bị gây khó dễ.

Điều 56 BLTTHS 2003 với tên gọi “người bào chữa” nhưng khoản 4 Điều 56 lại quy định về nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng và không có quy định về hậu quả của việc không thực hiện các nghĩa vụ đó (trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, CQĐT, VKS, Tòa án phải xem xét, cấp Giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa). Nếu từ chối cấp Giấy chứng nhận thì phải nêu lý do. Đối với trường hợp tạm giữ người thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, CQĐT phải xem xét, cấp Giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa. Nếu từ chối cấp Giấy chứng nhận thì phải nêu rõ lý do. Sự bất hợp lý trong quy định trên có thể được coi là một trong những nguyên nhân của tình trạng Luật sư chậm được cấp Giấy chứng nhận người bào chữa và khó khăn khi vào trại tạm giam tiếp xúc với bị can, bị cáo như báo giới phản ánh trong thời gian vừa qua.

Nguyên nhân chính của việc cán bộ tiến hành tố tụng không tạo điều kiện cho người bào chữa gặp khách hàng của họ đang bị tạm giữ thường được đưa ra là người bào chữa có thể cản trở quá trình điều tra (như thông đồng, tiết lộ bí mật thông tin, bí mật điều tra, xúi người bị tạm giữ không hợp tác với cán bộ tiến hành tố tụng, thay đổi lời khai).

Tính thụ động và bị lệ thuộc của người bào chữa vào các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn là điểm dễ nhận thấy trong tố tụng hình sự nước ta. Pháp luật đang thiếu các cơ chế để người bào chữa thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các quyền năng tố tụng đã được luật định và để người bào chữa bảo vệ quyền của mình trước sự vi phạm của các chủ thể khác, đặc biệt là sự vi phạm từ phía các cơ quan tiến hành tố tụng. Cả trên bình diện pháp lý và thực tiễn, người bào chữa chưa được bảo đảm các cơ hội để trở thành một bên bình đẳng với bên buộc tội trong việc thực hiện chức năng bào chữa của mình.

- Quy định về thời gian tiếp xúc người bị tạm giữ: Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 của Chính phủ quy định người bị tạm giữ có thể được gặp thân nhân, luật sư hoặc người bào chữa khác và do cơ quan đang thụ lý vụ án quyết định. Trưởng nhà tạm giữ, giám thị trại giam quyết định thời gian gặp nhưng không quá 01 giờ mỗi lần gặp. Luật sư hoặc người bào chữa khác được gặp người bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật tại buồng làm việc nhà tạm giữ, tạm giam. Quy định trên cũng được hiểu là thời gian làm việc, tiếp xúc của Luật sư đối với người bị tạm giữ đều bị khống chế không quá 01 giờ.

- Về nghĩa vụ của cơ quan, người tiến hành tố tụng, qua so sánh các điều luật trong BLTTHS quy định về nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng với các điều luật quy định về nghĩa vụ của những người tiến hành tố tụng thì thấy hoàn toàn trái ngược nhau. Các quy định về nghĩa vụ của người tham gia tố tụng rất chi tiết (ví dụ Điều 58 BLTTHS dành khoản 3 và 4 để quy định nghĩa vụ của người bào chữa và đặc biệt khoản 4 quy định rất cụ thể về hậu quả pháp lý của việc vi phạm pháp luật của người bào chữa là người bào chữa làm trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức

độ vi phạm mà bị thu hồi Giấy chứng nhận người bào chữa, xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật); còn các quy định về nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng thì còn quá chung chung, khó thực hiện trong thực tế. Trong tố tụng hình sự, quyền của người này là nghĩa vụ của người khác và một người chỉ có thể thực hiện được các quyền năng tố tụng của mình khi người khác phải thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ trong tố tụng của họ (ví dụ người bị tạm giữ chỉ có thể thực hiện được quyền nhờ người khác bào chữa hoặc tự mình bào chữa khi người tiến hành tố tụng như ĐTV thực hiện nghĩa vụ cấp giấy nhận bào chữa cho Luật sư kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho họ tham gia các buổi lấy lời khai cũng như gặp gỡ người bị tạm giữ).

2.3.2. Yếu tố về mặt tổ chức, cơ chế thực hiện quyền con người của người bị tạm giữ

- BLTTTHS quy định các quyền tố tụng của người bị tạm giữ nhưng không quy định bảo đảm pháp lý, các trình tự, thủ tục để thực hiện các quyền đó trên thực tế, gây lúng túng cho người tiến hành tố tụng trong giải quyết vụ án và hạn chế người tham gia tố tụng thực hiện quyền tố tụng được quy định.

- Chế độ trách nhiệm chưa được quy định rõ ràng, minh bạch, chưa thật nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm quyền con người của người bị tạm giữ từ phía người tiến hành tố tụng. Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng liên quan đến quyền con người chủ yếu tập trung ở người lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, trách nhiệm đó lại không gắn với hoạt động tố tụng trực tiếp cho nên chế độ trách nhiệm không rõ ràng.

- Chế tài đối với các hành vi vi phạm quyền con người trong tố tụng hình sự chưa rõ ràng, thiếu cụ thể. Trước đây có Nghị quyết 388/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra, hiện nay là Luật bồi thường của Nhà nước được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ V Quốc hội

khóa 12, nhưng cũng chưa bao hàm hết các trường hợp oan, sai trong tố tụng hình sự. Mặc dù BLTTHS có các nguyên tắc quan trọng quy định người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 12); quy định quyền được bồi thường thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra (Điều 30). Nhưng trên thực tế các quy định này ít được áp dụng. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự ít được đặt ra, nếu đó không phải là hành vi cố ý; chế độ kỷ luật mới được thực hiện ở mức độ hạn chế, chủ yếu là không bỏ nhiệm lại chức danh tố tụng nếu có nhiều sai sót nghiêm trọng; việc bồi thường thiệt hại do sai hầu như chưa thực hiện.

- Chất lượng công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ của VKS cũng là yếu tố đảm bảo cho việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn phát huy được tác dụng trong ngăn ngừa tội phạm và đảm bảo các hoạt động tố tụng được tiến hành thuận lợi, không để xảy ra oan, sai. Tuy nhiên trong thời gian qua, công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại nơi tạm giữ, tạm giam ở Thành phố Hồ Chí Minh không được tiến hành một cách thường xuyên và đều khắp. Vì vậy, các vi phạm chưa được khắc phục kịp thời, cho nên VKS chưa phát huy được hết vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác tạm giam.

- Cơ sở vật chất, trình độ khoa học kỹ thuật còn hạn chế đã phần nào làm giảm hiệu quả của việc đảm bảo quyền bào chữa của người bị tạm giữ. Cụ thể là phòng ghi lời khai phần lớn còn lạc hậu, chưa được trang bị những điều kiện hiện đại như máy quay phim, ghi âm để hạn chế việc bức cung, dùng nhục hình từ phía người tiến hành tố tụng đối với người bị tạm giữ.

2.3.3. Yếu tố về mặt nhận thức, năng lực thực hiện của chủ thể thực hiện quyền con người của người bị tạm giữ

- Nhận thức của các cơ quan tiến hành tố tụng, đơn vị và những người có trách nhiệm, quyền hạn trong việc bắt, ra lệnh tạm giữ, người áp dụng thi hành lệnh tạm giữ còn có những hạn chế. Việc hiểu và vận dụng các quy định pháp luật về căn

cứ, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn vẫn có không ít những trường hợp không đúng pháp luật, như việc bắt, tạm giữ hình sự sau đó chuyển xử lý hành chính; bắt, tạm giữ, tạm giam, oan, sai xâm phạm đến các quyền cơ bản của công dân, ngược lại có trường hợp cần thiết phải bắt nhưng không bắt dẫn đến nhiều vụ án không được điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án do người phạm tội bỏ trốn, đã gây nên sự hoài nghi của quần chúng nhân dân đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật, làm giảm sút uy tín của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

- Trình độ cán bộ công tác tạm giữ không đều, nhiều cán bộ trực tiếp làm công tác tạm giữ, ĐTV không nắm vững đầy đủ kiến thức cần thiết. Do vậy, các quy định về tạm giữ không được chấp hành một cách triệt để. Một số trường hợp người bị tạm giữ không được cơ quan tiến hành tố tụng giải thích một cách rõ ràng và do vậy họ không biết mình có quyền nhờ người bào chữa và sử dụng nó như là công cụ hữu hiệu để bảo vệ quyền lợi cho mình. Thông thường, những trường hợp người bị tạm giữ tự bào chữa thì chất lượng không cao. Thậm chí có trường hợp bị tạm giữ oan nhưng họ vẫn cam chịu và không biết phải làm thế nào để có thể minh oan, họ thường phó mặc cho cơ quan tiến hành tố tụng, nhiều khi không phạm tội nhưng họ cứ tưởng là mình phạm tội và đã nhận tội một cách không đắn đo suy nghĩ. Một số người bị tạm giữ còn mang yếu tố tâm lý e ngại nên thực tế những người này không dám thực hiện quyền tự bào chữa cho mình. Họ cho rằng tự bào chữa rất dễ bị cho là ngoan cố, chống đối, không thành khẩn khai báo và dễ bị mất đi tình tiết giảm nhẹ. Vì vậy, việc bảo đảm quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa của người bị tạm giữ trong giai đoạn điều tra rất khó thực hiện.

- Quyền bào chữa của người bị tạm giữ không được thực hiện tốt còn xuất phát từ trình độ chuyên môn cũng như hoạt động tác nghiệp của người bào chữa. Có người bào chữa coi công việc của mình chỉ là việc làm thêm ngoài công việc chính nên không tập trung công sức, trí tuệ vào việc nghiên cứu hồ sơ để đưa ra căn cứ bảo vệ cho thân chủ. Họ tham gia tố tụng cho đúng quy định của pháp luật. Những người bào chữa này chủ yếu là trợ giúp viên pháp lý, bào chữa viên nhân dân hoặc Luật sư mới vào nghề làm án chỉ định hoặc miễn phí cho đương sự là người nghèo

để lấy kinh nghiệm hoặc tạo mối quan hệ với các cơ quan tiến hành tố tụng cũng như gây dựng tên tuổi. Có người bào chữa tham gia tố tụng chỉ làm nền cho những người tiến hành tố tụng vì trình độ chuyên môn yếu hoặc móc ngoặc chạy án nên không dồn tâm lực cho việc bảo vệ thân chủ.

- Bên cạnh đó, việc ban hành những văn bản quy phạm pháp luật cũng như sửa đổi, bổ sung những văn bản về lĩnh vực này chưa kịp thời, thiếu tính đồng bộ dẫn đến khi áp dụng không thống nhất, có khi mỗi địa phương, đơn vị áp dụng một kiểu ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự nói riêng từ góc độ các quy định của pháp luật cũng như từ thực tiễn áp dụng. Trong những năm qua, hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm tại Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện có hiệu quả; các quy định của BLTTHS được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất; quyền con người của người bị tạm giữ cơ bản được bảo đảm.

Tuy nhiên, từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, hoạt động tố tụng hình sự những năm qua cũng còn những hạn chế như: lạm dụng việc tạm giữ người, dẫn đến sau đó trả tự do, xử lý hành chính; tạm giữ quá hạn; quyền được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản trong một số trường hợp chưa được bảo đảm. Việc thực hiện các quy định của BLTTHS về quyền được trình bày lời khai, quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; quyền khiếu nại, tố cáo; thủ tục tạm giữ và thực hiện chế độ giam giữ chưa được bảo đảm tốt.

Bên cạnh đó các yếu tố bảo đảm thực hiện quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự như quy định của pháp luật chưa thật phù hợp để hạn chế việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ; các yếu tố về mặt tổ chức, cơ

chế thực hiện; yếu tố về mặt nhận thức, năng lực thực hiện của chủ thể thực hiện quyền con người của người bị tạm giữ chưa bảo đảm.

Việc phân tích thực trạng pháp luật, nghiên cứu thực tiễn, tìm ra những tồn tại bất cập, nguyên nhân của chúng, là cơ sở khoa học, thực tiễn quan trọng cho việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tổ tụng hình sự.

Chương 3
HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM
QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ
TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. Định hướng và quan điểm hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong pháp luật Tổ tụng hình sự

Hiện nay quyền con người ngày càng được tôn trọng và bảo vệ trên bình diện quốc tế, những giá trị nhân quyền ngày càng được chú trọng. Các tổ chức quốc tế cũng như Việt Nam đang chung tay xây dựng một nền văn hóa nhân quyền. Tuy nhiên, cũng như các nước khác trên thế giới, hiện nay Việt Nam cũng đang gặp phải những thách thức về quyền con người. Trong đó những người bị hạn chế tự do có nguy cơ cao dễ bị vi phạm các quyền con người. Cho nên họ cần được chú ý bảo vệ hơn. Người bị hạn chế tự do, bị tước tự do là một khái niệm rất rộng, ở đây chúng ta chủ yếu nói đến những người bị tạm giữ. Mục đích của việc bắt, giữ là để đảm bảo cho các cơ quan tố tụng thực hiện được tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, đảm bảo trật tự pháp luật. Các biện pháp này cũng nhằm bảo vệ các quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân khác, của cộng đồng. Nhưng khi áp dụng điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các quyền cơ bản của con người. Các hoạt động của các cơ quan tư pháp và người có thẩm quyền thực hiện trong các cơ quan tố tụng nếu không thận trọng sẽ rất dễ dẫn đến vi phạm nhân quyền. Những điều đó xảy ra là do chưa có quy định cụ thể để hạn chế sự lạm quyền của cán bộ công chức nhà nước, các cơ quan công quyền, và việc quy định như hiện tại có nhiều kẽ hở dễ bị lách luật; cán bộ công chức nhà nước chưa được đào tạo cơ bản về tôn trọng, bảo vệ quyền con người. Bên cạnh đó, cơ chế thực thi quyền của những người bị tạm giữ vẫn còn chưa hoàn thiện, cơ chế kiểm soát việc thực thi còn nhiều hạn chế. Chính vì lẽ đó việc bảo vệ quyền con người trở nên cần thiết hơn bao giờ hết.

Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/6/2005 đã đặt ra yêu cầu

cải cách tư pháp trong tình hình hiện nay. Trong đó Nghị quyết chỉ rõ: Chính sách hình sự, chế định pháp luật, tổ tụng tư pháp còn nhiều bất cập, chậm được sửa đổi, bổ sung. Vẫn còn tình trạng oan, sai trong điều tra, bắt, giam giữ, truy tố, xét xử. Đòi hỏi của công dân và xã hội đối với các cơ quan tư pháp ngày càng cao; các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, đồng thời phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm. Nghị quyết nêu lên phương hướng đầu tiên của chiến lược cải cách tư pháp đó là: *“Hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự và dân sự phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người”*.

Tương ứng với phương hướng đó thì nhiệm vụ đầu tiên đó là: hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự và thủ tục tố tụng tư pháp. Sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp phù hợp mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Bên cạnh đó cần phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng tư pháp theo hướng tăng quyền và trách nhiệm cho ĐTV, KSV và Thẩm phán để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình.

Việc quy định ngay tại Chương II trong Hiến pháp năm 2013 “Quyền và Nghĩa vụ cơ bản của công dân” là sự thay đổi cơ bản về nhận thức đối với giá trị quyền con người. Hiến pháp năm 2013 đã phân biệt sự khác nhau giữa “quyền con người” và “quyền công dân”. Theo đó, quyền con người được quan niệm là quyền tự nhiên vốn có của con người từ lúc sinh ra; còn quyền công dân, trước hết cũng là quyền con người, nhưng việc thực hiện nó gắn với quốc tịch, tức là gắn với vị trí pháp lý của công dân trong quan hệ với nhà nước, được nhà nước đảm bảo đối với công dân của nước mình. Hiến pháp mới cũng ghi nhận trách nhiệm của Nhà nước và những đảm bảo của Nhà nước trong việc ghi nhận, tôn trọng, thực hiện và bảo vệ

quyền con người, quyền công dân được quy định đầy đủ trong các điều luật.

Cũng là lần đầu tiên giới hạn của các quyền được quy định thành nguyên tắc, khắc phục sự tùy tiện trong việc hạn chế quyền: “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”. Theo đó, từ nay không ai được tùy tiện cắt xén, hạn chế các quyền, ngoại trừ các trường hợp cần thiết nói trên do Luật định. Đây là quy định theo tinh thần Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966, có thể hạn chế một số quyền vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe, đạo đức của xã hội, tôn trọng quyền hoặc uy tín của người khác, quyền và tự do của người khác.

Hiến pháp 2013 quy định: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự Luật định và có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật”. Đây là một bước cao hơn trong kỹ thuật lập hiến theo hướng nâng cao, chú trọng hơn về quyền con người. Trong Hiến pháp 1992 vấn đề này chỉ quy định một điều kiện “không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”. Như vậy, chỉ cần một điều kiện là có bản án của Tòa án đã có hiệu lực thì một người bị coi là có tội và chịu hình phạt. Theo Hiến pháp năm 2013, một người bị kết tội phải có 2 điều kiện: Phải tuân theo một trình tự luật định, và có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Quy định như vậy mới phù hợp với Công ước về quyền con người mà nước ta đã ký kết và thừa nhận.

Như vậy, việc thực thi quyền con người đã được ghi nhận trong Hiến pháp 2013 đòi hỏi sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật nói chung và các quy định của pháp luật đối với người bị tạm giữ nói riêng.

Trong xu thế hội nhập quốc tế, các giá trị về quyền con người cũng được xem xét và đánh giá đúng đắn khi nhận được sự ủng hộ của quốc tế. Ngày 12/11/2013, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc khóa 68 đã bầu Việt Nam thành viên Hội đồng Nhân quyền (HRC) với số phiếu cao nhất trong 14 nước trúng cử, đạt 184 ủng

hộ trên 193 nước bỏ phiếu (nhiệm kỳ 2014 - 2016). Việc Việt Nam trở thành thành viên Hội đồng Nhân quyền là một sự kiện có ý nghĩa to lớn, là minh chứng khẳng định tính đúng đắn trong đường lối, chính sách về quyền con người của Đảng và Nhà nước ta. Chính sách nhất quán của ta là tôn trọng, bảo đảm quyền con người và chủ trương tăng cường đóng góp và thúc đẩy hợp tác quốc tế trên lĩnh vực này. Sau khi vào Hội đồng Nhân quyền, Việt Nam càng có điều kiện để đẩy mạnh hơn nữa chính sách tiên bộ này.

Được bầu vào Hội đồng Nhân quyền cũng là một thắng lợi quan trọng của Đối ngoại Việt Nam, thể hiện uy tín và vị thế cao của đất nước trên trường quốc tế nói chung và trong khuôn khổ Liên Hiệp Quốc nói riêng. Điều này càng đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước tăng cường các hoạt động chống phá, vu cáo, xuyên tạc sự thật về tình hình nhân quyền ở Việt Nam nhằm làm giảm uy tín của nước ta, thậm chí còn công khai kêu gọi phản đối việc bầu Việt Nam vào Hội đồng Nhân quyền. Việt Nam trúng cử là sự ghi nhận của cộng đồng quốc tế đối với những thành tựu ta đã đạt được trong lĩnh vực đảm bảo quyền con người, bác bỏ những luận điệu của các thế lực thù địch, các tổ chức xuyên tạc về tình hình Việt Nam, vu cáo ta vi phạm dân chủ, nhân quyền. Thắng lợi này xuất phát từ những thành tựu đạt được trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân, đem lại cho người dân sự hưởng thụ ngày càng đầy đủ hơn các quyền con người và quyền công dân. Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển. Định hướng đó được thể chế hóa trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật mà cao nhất là Hiến pháp năm 2013 vừa ban hành. Đồng thời cũng được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật và dưới luật. Việt Nam chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền, cải cách tư pháp, tôn trọng và bảo đảm các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa và dân sự, chính trị nói chung và quyền con người trong tổ tụng hình sự nói riêng. Với vai trò là thành viên Hội đồng, Việt Nam tích cực thúc đẩy đối thoại, hợp tác quốc tế và việc tiếp cận các vấn đề nhân quyền một cách cân bằng, tổng thể và toàn diện; đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động của

Hội đồng Nhân quyền và các cơ chế khác của Liên Hiệp Quốc về quyền con người.

Xã hội ngày càng tiến tới văn minh thì mối quan hệ đan xen càng phức tạp đòi hỏi sự điều chỉnh liên tục của các quy định pháp luật phù hợp với tốc độ phát triển. Kéo theo đó là mặt trái tiêu cực cũng ngày càng nhiều lên, tội phạm dần trở lên tinh vi và khó nắm bắt hơn. Một số loại tội phạm mới ra đời cùng với sự thay đổi như vũ bão của khoa học, công nghệ. Để tạo ra một môi trường xã hội ổn định thì các quy định của pháp luật phải đủ sức răn đe, phòng chống tội phạm một cách tích cực, có hiệu quả. Pháp luật là công cụ không thể thiếu, bảo đảm cho sự tồn tại, vận hành bình thường của xã hội nói chung và là công cụ quản lý nhà nước hữu hiệu tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của ý thức đạo đức, làm lành mạnh hóa đời sống xã hội.

Trong xu thế toàn cầu hóa việc tăng cường vai trò của pháp luật đặt ra là tất yếu khách quan để xây dựng một xã hội có trật tự, kỷ cương, văn minh và hướng đến bảo vệ và phát triển các giá trị chân chính. Pháp luật cần chặt chẽ, đầy đủ và được thi hành nghiêm minh thì mới giữ được an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường tốt cho sự phát triển. Một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, thể hiện đúng đắn ý chí và nguyện vọng của số đông, phù hợp với xu thế vận động của lịch sử sẽ góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường và quá trình toàn cầu hóa hiện nay, yêu cầu đặt ra đối với pháp luật là phải tác động tích cực để xây dựng một nền văn hóa nhân quyền. Việc tăng cường vai trò của pháp luật nhưng cũng đảm bảo các giá trị nhân quyền và quyền con người cho người bị tạm giữ đòi hỏi phải tích cực hơn nữa trong việc đưa pháp luật vào đời sống, hình thành và phát triển ý thức pháp luật trong cộng đồng, tạo cơ sở nâng cao đạo đức lên trình độ duy lý pháp lý và khoa học, chuyển thói quen điều chỉnh xã hội theo “lệ”, sang điều chỉnh xã hội bằng pháp luật trên nguyên tắc công bằng và bình đẳng xã hội là điều hết sức cần thiết. Trong quan niệm về giá trị nhân quyền, tính khách quan, khoa học phải thay cho sự tùy tiện, tư duy cũ không còn phù hợp. Sự điều chỉnh xã hội bằng pháp luật (với nguyên tắc tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật) làm cho mọi thành viên trong xã hội đều phải có nề nếp, kỷ cương của

một xã hội năng động, phát triển và văn minh.

Thực tế những năm vừa qua cho thấy, hệ thống pháp luật và việc thi hành pháp luật đã có những tác động rõ rệt đến đời sống xã hội. Những quy định trong Hiến pháp, trong các luật và văn bản dưới luật luôn đề cao tính nhân đạo và nhân văn bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp của Nhà nước ta. Nói đúng hơn, đó là hệ thống pháp luật phục vụ cho việc thực thi các lợi ích cơ bản của con người, đặc biệt là lợi ích của đại đa số người lao động. Vì vậy, các nguyên tắc định hướng cho việc xây dựng nội dung của hệ thống pháp luật, như công bằng, nhân đạo, vì sự phát triển tiến bộ của con người và xã hội cũng chính là những nguyên tắc đạo đức cơ bản mà nhân loại tiến bộ đã, đang và sẽ hướng tới. Có thể nói, pháp luật góp phần rất lớn trong giữ gìn an ninh, trật tự xã hội giúp con người có những hành vi ứng xử văn minh, phù hợp với chiều hướng phát triển tiến bộ của thời đại.

Việc Việt Nam quy định quyền con người (trong đó có khía cạnh quyền con người của người bị tạm giữ) trong Hiến pháp năm 2013 tạo nền tảng pháp lý cao nhất để bảo đảm quyền con người được hiện thực hóa đầy đủ trong thực tiễn. Điều này được cụ thể bởi BLTTHS năm 2015 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 10 với 510 điều, 9 phần, 36 chương có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015. Được xây dựng trên cơ sở khoa học, tiếp thu những tiến bộ và rút kinh nghiệm thực tiễn áp dụng trong đời sống xã hội, BLTTHS năm 2015 là công cụ pháp lý hữu hiệu trong việc đấu tranh với các loại tội phạm, giải quyết những vướng mắc và bất cập trong cuộc sống; là một đạo luật quan trọng trong bối cảnh chúng ta đang xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, bảo vệ công lý và phục vụ nhân dân. BLTTHS năm 2015 đã thể chế hóa chủ trương cải cách tư pháp của Đảng ta; thể chế hóa Hiến pháp năm 2013; tăng cường trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; kế thừa và phát huy những mặt tích cực của BLTTHS năm 2003 trong việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ. Cụ thể, Bộ luật mới đã bổ sung một số quy định mới về “những nguyên tắc cơ bản” của tố tụng hình sự được quy định tại Chương II gồm có 27 điều (từ Điều 7 đến Điều 33). So với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì BLTTHS năm 2015 quy định mới 05

nguyên tắc cơ bản được đặt trong 05 điều luật, cụ thể: Công dân Việt Nam không bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác (Điều 11); Suy đoán vô tội (Điều 13); Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm (Điều 14); Tranh tụng trong xét xử được đảm bảo (Điều 26); Kiểm tra, giám sát trong tố tụng hình sự (Điều 33). Các quy định này phản ánh tương đối cụ thể những cơ chế pháp lý mới nhằm đảm bảo quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự.

3.2. Giải pháp hoàn thiện và hướng dẫn áp dụng pháp luật về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự

3.2.1. Hoàn thiện các quy định về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự

- Trước hết, cần hoàn thiện nguyên tắc bảo đảm quyền được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ. Có thể nói, quyền bào chữa và quyền được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cũng có nội dung gần như tương đồng, nhưng tên gọi có khác nhau xuất phát từ địa vị tố tụng của những người có quyền đó trong tố tụng hình sự. BLTTHS 2003 quy định quyền bào chữa của người bị tạm giữ, quy định này tiếp tục được kế thừa trong BLTTHS năm 2015. Nhưng theo chúng tôi quy định như vậy là chưa chính xác. Bởi vì, như chúng tôi đã phân tích, chỉ có bị can, bị cáo mới là những người chính thức bị buộc tội; vì vậy, chỉ có bị can, bị cáo mới có quyền gỡ tội, quyền bào chữa trong vụ án hình sự. Người bị tạm giữ là người bị tình nghi thực hiện tội phạm, chưa chính thức bị buộc tội nên không thể có quyền bào chữa, mà chính xác là có quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

Do vậy, Điều 16 BLTTHS năm 2015 cần được hoàn thiện như sau:

*“Điều 16. Bảo đảm quyền bào chữa của **bị can, bị cáo**; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của **người tham gia tố tụng khác**.*

*1. **Bị can, bị cáo** có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; **người bị tạm giữ, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan** có quyền tự mình hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*

2. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông

bảo, giải thích và bảo đảm cho bị can, bị cáo; người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật này”.

- Thứ hai, hoàn thiện các quy định về cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. BLTTHS năm 2003 và sau đó là BLTTHS năm 2015 đã từng bước hoàn thiện quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, BLTTHS năm 2015 vẫn chưa khắc phục được những bất cập, hạn chế của BLTTHS năm 2003, đó là chưa quy định về trách nhiệm bảo đảm cho những người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng của mình theo quy định của pháp luật và cụ thể hóa trách nhiệm này trong các giai đoạn tố tụng cụ thể. Bởi vì, BLTTHS hiện hành không có quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng bảo đảm cho người tham gia tố tụng, trong đó có người bị tạm giữ, người bào chữa thực hiện các quyền do pháp luật quy định. Thực tiễn tố tụng cho thấy không ít các trường hợp cơ quan, người tiến hành tố tụng không những không tạo điều kiện mà còn cản trở người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng mà pháp luật quy định; nhưng việc đó không được coi là vi phạm tố tụng. Ví dụ, điểm a khoản 2 Điều 58 BLTTHS quy định người bào chữa có quyền có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can. Thế nhưng, trong BLTTHS lại không có quy định trách nhiệm của ĐTV tạo điều kiện để người bào chữa có mặt. Vì thế, trên thực tế nhiều trường hợp ĐTV đã không tạo điều kiện, thậm chí gây khó khăn cho việc có mặt của người bào chữa. Và theo điều đó cũng không được coi là vi phạm luật tố tụng hình sự, ĐTV không vi phạm trách nhiệm của mình.

Do vậy, cần hoàn thiện BLTTHS theo hướng quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng bảo đảm cho người tham gia tố tụng, trong đó có người bị tạm giữ, người bào chữa thực hiện các quyền do pháp luật quy định. Quy định rõ hậu quả tố tụng và trách nhiệm đối với việc vi phạm các quy định về quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Theo chúng tôi, mọi trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyền hạn, trách nhiệm được quy định trong BLTTHS liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố

tụng, trong đó có người bị tạm giữ đều phải được coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hình sự và phải được khắc phục bằng các biện pháp tố tụng: các quyết định trái pháp luật phải được hủy bỏ để tiến hành tố tụng lại cho đúng pháp luật, đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của người tham gia tố tụng, tính chính xác, khách quan trong giải quyết vụ án hình sự.

- *Thứ ba*, hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị tạm giữ. Các quyền của người bị tạm giữ như được biết lý do tạm giữ, trình bày lời khai, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu... quy định tại khoản 2 Điều 48 BLTTHS năm 2003; hoặc các quyền được BLTTHS năm 2015 mới bổ sung như “Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá” thực chất là các nội dung khác nhau của quyền tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, quyền tự bào chữa. Trong khi đó, có những quyền quan trọng của họ trong thực tế thường bị xâm phạm và nguy cơ xâm phạm cao bằng các hình thức truy bức, dùng nhục hình, trả thù từ phía người tiến hành tố tụng cũng như người tham gia tố tụng như quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự thì không được quy định trong BLTTHS. Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân; bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân; bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân là những nguyên tắc tố tụng hình sự quan trọng được quy định trong BLTTHS, nhưng các nguyên tắc đó lại chưa được cụ thể hóa trong các quy định về quyền tố tụng của người bị tạm giữ và tương ứng là nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng cần hoàn thiện quy định về địa vị pháp lý của người bị tạm giữ bằng cách: Bổ sung quyền được yêu cầu cơ quan, người tiến hành tố tụng bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm; Bổ sung trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng bảo đảm cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng của họ theo quy định của pháp luật; trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị tạm giữ khi có yêu cầu; Sửa đổi BLTTHS theo hướng người bị tạm giữ

có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, thay cho quyền tự bào chữa và nhờ người khác bào chữa như hiện nay, bởi vì người bị tạm giữ chưa chính thức bị buộc tội.

- *Thứ tư*, hoàn thiện quy định về người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ. Trong BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ là người bào chữa. Người bào chữa có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ. Chỉ có người bào chữa với trình độ nhận thức pháp lý tương ứng, địa vị tổ tụng bình đẳng với các chủ thể buộc tội và không có nguy cơ lợi ích bị ảnh hưởng trong quá trình tố tụng mới có thể thực hiện chức năng bào chữa, thực hiện việc tranh tụng bảo vệ quyền lợi của người bị tạm giữ một cách hiệu quả, khách quan.

Theo quy định của BLTTHS năm 2003 thì người bào chữa được hỏi người bị tạm giữ nếu được ĐTV đồng ý, BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm sau khi kết thúc việc lấy lời khai thì người bào chữa có thể hỏi người bị bắt, người bị tạm giữ, nghĩa là người bào chữa không được toàn quyền hỏi người bị tạm giữ mà vẫn bị giới hạn chỉ được hỏi khi ĐTV đồng ý hoặc sau khi kết thúc việc lấy lời khai thì mới có thể được hỏi.

Thực tiễn thời gian qua cho thấy, đa số các trường hợp, người bào chữa thực hiện việc bào chữa trên cơ sở hồ sơ vụ án do CQĐT lập, rất ít trường hợp người bào chữa tự mình thu thập chứng cứ để bào chữa, tuy quyền thu thập chứng cứ được quy định còn rất hạn chế. Rõ ràng, người bào chữa khó có thể sử dụng hồ sơ buộc tội của CQĐT để gỡ tội được nếu tự mình không thu thập các chứng cứ gỡ tội. Theo chúng tôi, để bảo đảm tối đa cho người bào chữa thu thập chứng cứ, có mặt trong các hoạt động điều tra, cần quy định quyền của người bào chữa được hỏi người bị tạm giữ mà không cần sự đồng ý của ĐTV; bổ sung quy định cho phép người bào chữa có mặt và đặt câu hỏi trong khi lấy lời khai của người bị hại, người làm chứng của ĐTV; bổ sung quy định về quyền của người bào chữa được gặp gỡ và trao đổi với người bị tạm giữ; quy định nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc tiếp nhận chứng cứ do người bào chữa cung cấp và có trách nhiệm hỗ trợ người bào

chữa trong việc liên hệ với các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân để thu thập chứng cứ; đồng thời quy định người bào chữa có quyền được nhận thông báo về việc trưng cầu giám định và kết quả giám định.

3.2.2. Công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự

Để đảm bảo quyền con người, cùng với việc hoàn thiện BLTTHS để sửa đổi những quy định còn bất cập, bổ sung những quy định mới nhằm đảm bảo cho hoạt động tố tụng được chính xác, khách quan và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cần phải tăng cường việc hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy định của BLTTHS của các cơ quan có thẩm quyền. Theo chúng tôi, trước mắt các cơ quan có thẩm quyền cần tập trung hướng dẫn một số vấn đề sau đây:

- Liên ngành tư pháp trung ương cần hướng dẫn về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn không giam giữ như bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm nhằm giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng tăng cường áp dụng các biện pháp này, thay cho biện pháp giam giữ. Cần hướng dẫn áp dụng thống nhất về mức tiền phải đặt, thẩm quyền và thủ tục sung quỹ Nhà nước số tiền đặt để các cơ quan tiến hành tố tụng không gặp vướng mắc khi áp dụng biện pháp ngăn chặn này.

- Hướng dẫn cụ thể, thống nhất về một số kỹ năng, thủ tục tố tụng nhằm bảo đảm tốt hơn quyền con người của người bị tạm giữ, như trình tự, thủ tục đăng ký bào chữa; sự tham gia của người bào chữa vào quá trình tố tụng, nhất là trong giai đoạn tạm giữ.

3.3. Giải pháp đối với thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

3.3.1. Nâng cao nhận thức, trình độ của ĐTV, KSV

Như chúng tôi đã phân tích trên, bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ phụ thuộc rất nhiều vào sự hoàn thiện của các quy định pháp luật và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật. Tuy nhiên, dù pháp luật có quy định cụ thể đến đâu thì hiệu quả của nó phụ thuộc rất nhiều vào quan điểm, nhận thức của người áp

dụng pháp luật trong từng trường hợp cụ thể. Đặc biệt, trong BLTTHS nhiều quy định được áp dụng hay không lại tùy thuộc vào đánh giá chủ quan của người có thẩm quyền. Ví dụ: căn cứ để áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ phụ thuộc vào quan điểm, cách nhìn nhận, đánh giá chủ quan (trên cơ sở các tình tiết khách quan) của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS về khả năng bỏ trốn, khả năng tiếp tục phạm tội của người bị bắt, tạm giữ.

Trong hoạt động tố tụng, nhiều hành vi tố tụng (kỹ năng lấy lời khai, kỹ năng điều tra, kỹ năng kiểm sát) được thực hiện tốt hay không, bảo đảm tôn trọng quyền con người hay không phụ thuộc vào khả năng, kinh nghiệm của từng người tiến hành tố tụng. Vì vậy, có thể nói tăng cường nhận thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ văn hóa ứng xử cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, ĐTV của CQĐT; Viện trưởng, Phó Viện trưởng, KSV của VKS là giải pháp quan trọng đảm bảo cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đáp ứng yêu cầu tôn trọng và bảo đảm quyền con người nói chung, quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng. Theo chúng tôi, để thực hiện giải pháp này cần tiến hành các biện pháp sau đây:

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, nhất là kỹ năng tố tụng cho đội ngũ ĐTV, KSV. Những người tiến hành tố tụng phải nhận thức đúng đắn, đầy đủ về các quy định của pháp luật liên quan đến bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ.

- Tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, chính sách pháp luật, nhất là chính sách nhân đạo của Nhà nước ta đối với người phạm tội, quan điểm bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền XHCN cho cán bộ cơ quan tiến hành tố tụng các cấp.

- Tăng cường hoạt động kiểm sát, giám sát hoạt động tố tụng hình sự đối với CQĐT nhằm phát hiện các vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền con người của người bị tạm giữ để có biện pháp khắc phục về tố tụng, thông báo rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tố tụng, tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ.

Đồng thời với việc nâng cao trình độ, năng lực của người tiến hành tố tụng, Nhà nước ta cũng cần có các biện pháp tăng cường đội ngũ Luật sư về tổ chức, số lượng cũng như chất lượng, nâng cao vị thế luật sư trong tố tụng hình sự, bảo đảm vai trò quan trọng của luật sư trong bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

3.3.2. Hoàn thiện chế độ trách nhiệm đối với người tiến hành tố tụng

Nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trước công dân là giải pháp quan trọng trong việc bảo đảm thực hiện các quyền của công dân. Nhà nước không chỉ có trách nhiệm trong việc ban hành pháp luật và duy trì để quyền con người được thực hiện trên thực tế, mà còn xử lý các vi phạm pháp luật bằng các chế độ trách nhiệm khác nhau. Vì vậy, hoàn thiện chế độ trách nhiệm của người tiến hành tố tụng cũng là giải pháp cần thiết để bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự nói chung, người bị tạm giữ nói riêng.

Trước hết cần hoàn thiện các quy định về trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền con người trong hoạt động tư pháp nói chung, người bị tạm giữ nói riêng. Theo chúng tôi, cần bổ sung vào BLHS một điều luật quy định tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng trong hoạt động tư pháp. Bởi vì, trong BLHS năm 1999 và BLHS năm 2015 mới chỉ có tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn; còn thiếu trách nhiệm truy tố oan, sai, xét xử oan sai thì chưa được quy định.

Bên cạnh đó cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bồi thường thiệt hại do oan, sai trong tố tụng hình sự. Điều 26 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 đã quy định tương đối chi tiết các trường hợp Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự. Tuy nhiên, từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, theo chúng tôi vấn đề này cần được nghiên cứu tiếp theo hướng Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại không chỉ trong trường hợp oan, mà cả trong trường hợp điều tra, truy tố, xét xử sai gây thiệt hại cho công dân. Bởi vì, trong thực tế có trường hợp điều tra, truy tố, xét xử sai có thể gây thiệt hại lớn hơn, hậu quả nghiêm trọng hơn bị oan. Hơn nữa BLTTHS cũng quy

định bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra, đây là một trong những nguyên tắc của tố tụng hình sự.

Hoàn thiện chế độ kỷ luật đối với hành vi xâm phạm quyền con người trong tố tụng hình sự. Những hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xâm phạm quyền con người chưa đến mức độ truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy tính chất, mức độ phải được xử lý kỷ luật một cách hợp lý; phải được đánh giá để bãi miễn hoặc không tái bổ nhiệm các chức danh chuyên môn như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS, ĐTV, KSV. Đặc biệt là những người không đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động tư pháp, đã có những vi phạm nghiêm trọng quyền con người thì không nên giao tiếp tục thực hiện các trách nhiệm, quyền hạn tố tụng nặng nề đặt ra. Tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo trong hoạt động tư pháp; kịp thời bổ sung, nâng cao chất lượng, kiện toàn tổ chức, biên chế đội ngũ cán bộ làm các công tác trên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Những vấn đề lý luận được nghiên cứu ở Chương 1, phân tích đánh giá thực trạng ở Chương 2, nhất là trên cơ sở làm sáng tỏ những hạn chế, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự cũng như thực tiễn áp dụng, cho phép chúng tôi đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định của BLTTHS và các giải pháp khác nâng cao hiệu quả việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự.

Để bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, BLTTHS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung một cách toàn diện, hệ thống. Tuy nhiên vẫn chưa khắc phục hết các hạn chế bất cập của BLTTHS năm 2003. Do vậy chúng tôi đề xuất một số sửa đổi bổ sung nhằm hoàn thiện nguyên tắc bảo đảm quyền được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ; các quy định về cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị tạm giữ; quy định về người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ.

Đồng thời với việc hoàn thiện các quy định của BLTTHS, cũng cần thực hiện các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng trong bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ. Trong số đó, các giải pháp quan trọng là: tăng cường hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật tố tụng hình sự; nâng cao trình độ, năng lực, nhân thức của người tiến hành tố tụng; nâng cao năng lực, vị thế của đội ngũ luật sư; hoàn thiện chế độ trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đối với việc vi phạm quyền con người trong tố tụng hình sự nói chung, của người bị tạm giữ nói riêng; kiện toàn tổ chức, biên chế đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp.

KẾT LUẬN

Bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ nói riêng trong tố tụng hình sự là vấn đề rộng và chưa được nghiên cứu nhiều trong khoa học pháp lý nước ta. Đây là vấn đề khó nhưng rất quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, nên tác giả quyết định chọn đề tài: ***“Bảo đảm quyền con người đối với người bị tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh”*** làm Luận văn Thạc sĩ Luật học.

Với khả năng có hạn, tác giả đã cố gắng nghiên cứu và đạt được một số kết quả như sau:

1. Luận văn đã góp phần làm sáng tỏ thêm một số vấn đề lý luận chung về quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự;

2. Luận văn đã phân tích các quy định của BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 và đánh giá thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự Việt Nam, từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh, tìm ra những hạn chế, bất cập về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự;

3. Luận án đã đưa ra được số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong hoạt động tố tụng hình sự.

Kết quả nghiên cứu thể hiện qua một số điểm chính như sau:

- Quyền con người là sự thống nhất biện chứng giữa “quyền tự nhiên” và “quyền xã hội”, tất yếu cần được pháp luật bảo vệ. Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bảo đảm thực hiện quyền con người bằng các biện pháp lập pháp cũng như thi hành pháp luật, các biện pháp liên quan đến chế độ trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức trong việc bảo vệ các quyền con người, xử lý vi phạm quyền con người, bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân và thực hiện dân chủ trong hoạt động của Nhà nước.

- Tổ tụng hình sự là hoạt động có tác động rất lớn đến quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ nói riêng. Vì vậy, bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ là một trong những nhiệm vụ và là mục đích quan trọng của tổ tụng hình sự. Trong tổ tụng hình sự, địa vị pháp lý của người bị tạm giữ họ được quy định xuất phát từ bản chất của việc tạm giữ là cách ly người bị nghi thực hiện phạm tội trong thời gian ngắn; do đó người bị tạm giữ chỉ là người bị nghi thực hiện tội phạm, quyền của người bị tạm giữ được quy định liên quan đến hai yếu tố cấu thành của tạm giữ: tính có căn cứ của việc tạm giữ và tính hợp pháp của việc tạm giữ. Từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tổ tụng hình sự, những vấn đề quan trọng, có tính quyết định ở chỗ: Xác định đầy đủ, chính xác địa vị tổ tụng (quyền và nghĩa vụ tổ tụng) của các chủ thể tổ tụng hình sự; Xác định hợp lý sự cần thiết và mức độ sử dụng các biện pháp cưỡng chế tổ tụng, nhất là các biện pháp ngăn chặn; Quy định các nguyên tắc và thủ tục tổ tụng hợp lý để hạn chế đến mức thấp nhất các vi phạm quyền con người nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả của tổ tụng hình sự; Quy định đầy đủ, rõ ràng quyền khiếu nại, tố cáo của họ đối với các hành vi vi phạm từ phía cơ quan tiến hành tổ tụng, người tiến hành tổ tụng. Do đó, khi nghiên cứu vấn đề bảo đảm quyền con người trong tổ tụng hình sự cần tập trung phân tích các quy định của BLTTHS và thực hiện các quy định đó trên thực tế.

- Trong toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của mình, Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ trong tổ tụng hình sự nói riêng từ góc độ các quy định của pháp luật cũng như từ góc độ áp dụng các quy định đó trên thực tế. Ngay từ những ngày đầu thành lập, quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận tương đối đầy đủ trong pháp luật nước ta. BLTTHS năm 2015 đã kế thừa và phát triển các quy định của BLTTHS năm 2003 lên một bước mới, hoàn thiện các nguyên tắc tổ tụng hình sự; các quy định về quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tổ tụng, quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ; các biện pháp ngăn chặn; các thủ tục điều tra, truy tố, xét xử. Đặc biệt, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung một số chế định rất quan trọng

liên quan đến việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự.

Trong những năm qua, hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm được thực hiện nhìn chung có hiệu quả; các quy định của BLTTHS được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất; quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo cơ bản được thực hiện. Tuy nhiên, từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, hoạt động tố tụng hình sự cũng còn những hạn chế như: lạm dụng việc tạm giữ người, dẫn đến sau đó trả tự do, xử lý hành chính; tạm giữ quá hạn; quyền được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản trong một số trường hợp chưa được bảo đảm. Việc thực hiện các quy định của BLTTHS về quyền được trình bày lời khai, quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; quyền khiếu nại, tố cáo; thủ tục tạm giữ và thực hiện chế độ giam giữ chưa được bảo đảm tốt. Bên cạnh đó, các yếu tố bảo đảm thực hiện quyền con người như quy định của pháp luật chưa thật phù hợp; các yếu tố về mặt tổ chức, cơ chế thực hiện; yếu tố về mặt nhận thức, năng lực thực hiện của chủ thể thực hiện quyền con người của người bị tạm giữ chưa bảo đảm.

- Từ những vấn đề lý luận được nghiên cứu, qua phân tích đánh giá thực trạng, nhất là trên cơ sở làm sáng tỏ những hạn chế, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự cũng như thực tiễn áp dụng và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế đó cho phép chúng tôi đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định của BLTTHS và các giải pháp khác nâng cao hiệu quả việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự.

Để bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, BLTTHS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung một cách toàn diện, hệ thống. Tuy nhiên vẫn chưa khắc phục hết các hạn chế bất cập của BLTTHS năm 2003. Do vậy chúng tôi đề xuất một số sửa đổi bổ sung nhằm hoàn thiện nguyên tắc bảo đảm quyền được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ; các quy định về cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị tạm giữ; quy định về người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ.

Đồng thời với việc hoàn thiện các quy định của BLTTHS, cũng cần thực hiện các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng trong bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ. Trong số đó, các giải pháp quan trọng là: tăng cường hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật tố tụng hình sự; nâng cao trình độ, năng lực, nhân thức của người tiến hành tố tụng; nâng cao năng lực, vị thế của đội ngũ luật sư; hoàn thiện chế độ trách nhiệm của các cơ quantiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đối với việc vi phạm quyền con người trong tố tụng hình sự nói chung, của người bị tạm giữ nói riêng; kiện toàn tổ chức, biên chế đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp.

Chúng tôi hy vọng, các kiến nghị này sẽ góp phần vào việc hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về bảo đảm quyền con người trong thực tiễn. Tuy nhiên, đây là vấn đề phức tạp, do kiến thức có hạn nên Luận văn khó tránh khỏi khiếm khuyết, rất mong nhận được sự đóng góp, chỉ dẫn của các thầy, cô giáo, các nhà khoa học, đồng nghiệp và độc giả quan tâm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Anh (Chủ biên) (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội;
2. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
3. Bộ Tư pháp (2012), *Một số kiến thức về quyền con người, Tập 1 Quyền dân sự và chính trị*, NXB Tư pháp, Hà Nội;
4. Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên) (2004), *Thế chế tư pháp trong Nhà nước pháp quyền*, NXB Tư pháp, Hà Nội;
5. Đại học quốc gia Hà Nội - Khoa Luật (2006), *Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Đại học quốc gia, Hà Nội;
6. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội;
7. Đại học quốc gia Hà Nội - Khoa Luật (2006), *Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Đại học quốc gia, Hà Nội;
8. Trần Ngọc Đường (2004), *Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội;
9. Phạm Hồng Hải (1999), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội;
10. Nguyễn Quang Hiền (2008), *Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và pháp luật, Hà Nội;
11. Nguyễn Huy Hoàng (2005), *Đảm bảo quyền con người trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội;

12. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004 hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTHS năm 2003*;
13. Tường Duy Kiên (2004), *Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam với việc bảo đảm quyền con người*, Tạp chí Nghề luật(số 8);
14. Đinh Văn Mâu (2003), *Quyền lực Nhà nước và quyền con người*, NXB Tư pháp, Hà Nội;
15. Nguyễn Thái Phúc (2010), *Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, Tài liệu hội thảo quốc tế về quyền con người trong tố tụng hình sự, Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tối Cao và Ủy Ban nhân quyền Australia;
16. Quốc hội (1988, 2003, 2015), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, năm 2003, năm 2015*, Hà Nội.
17. Quốc hội (1946, 1959, 1980, 1992, 2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1946, năm 1959, năm 1980, năm 1992 và năm 2013*;
18. Trần Quang Tiệp (2004), *Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Trường Đại học luật Hà Nội (2008), *Giáo trình luật tố tụng hình sự*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội;
20. Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2010), *Giáo dục quyền con người: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Võ Khánh Vinh (2002), *Giáo trình luật tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân Hà Nội.
22. Võ Khánh Vinh (2004), “*Người tham gia tố tụng*”, Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự. NXB Công an nhân dân.
23. Võ Khánh Vinh (1990), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam phần chung*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
24. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật Hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
25. Võ Khánh Vinh (2003), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.